



Mục lục

SỰ KIỆN

- 3** Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 7 của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 17** TẠ NGỌC TẤN:

Từ tư tưởng của C.Mác về dân chủ đến nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- 29** NGUYỄN VIẾT THÔNG:

Học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam

43 CAO ĐỨC THÁI:

Phải chăng “chỉ có tổ chức xã hội dân sự chính trị độc lập mới bảo đảm được quyền con người”?

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

51 Phát triển bền vững trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

64 Nghị quyết của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

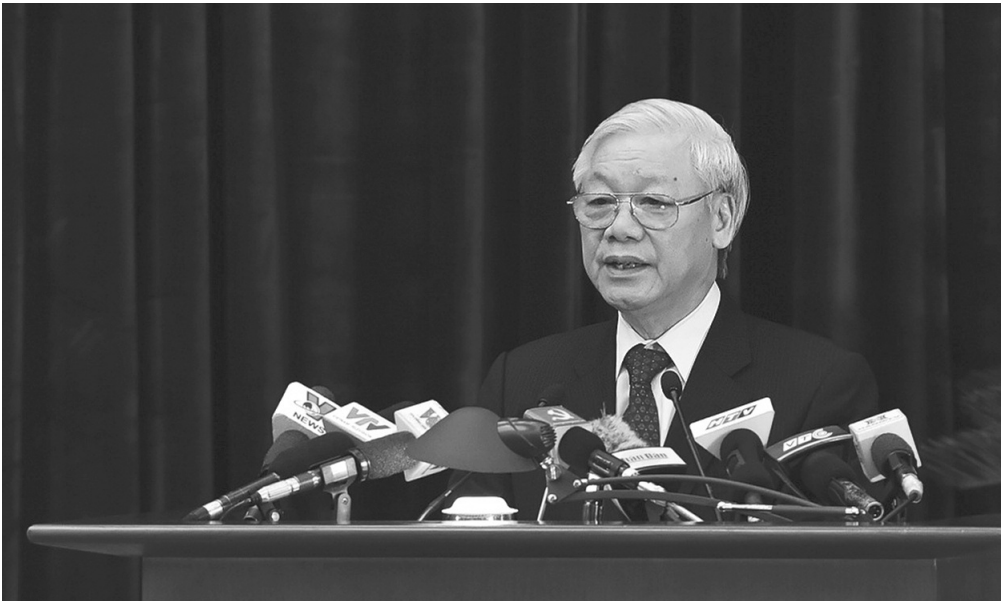
68 Hội thảo quốc tế “Di sản tư tưởng của Các Mác và ý nghĩa thời đại”

71 Trao giải thưởng sách Quốc gia lần thứ nhất

72 Tập huấn công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn tại Hà Giang



PHÁT BIỂU BẾ MẠC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG LẦN THỨ 7 CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG



*“Thưa các đồng chí Trung ương,
Thưa các đồng chí tham dự Hội nghị,
Sau 6 ngày làm việc khẩn trương,
nghiêm túc, Hội nghị lần thứ bảy
Ban Chấp hành Trung ương đã hoàn
thành toàn bộ nội dung chương
trình đề ra. Các đồng chí Ủy viên
Trung ương và các đồng chí tham dự*

Hội nghị đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, phát huy dân chủ, trí tuệ, thẳng thắn thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết, quan trọng vào các đề án, báo cáo. Bộ Chính trị đã tiếp thu tối đa và giải trình những vấn đề còn có ý kiến khác nhau; Ban Chấp hành Trung ương đã thống

nhất thông qua các nghị quyết của Hội nghị. Trước khi bế mạc Hội nghị, thay mặt Bộ Chính trị, tôi xin phát biểu, làm rõ thêm một số vấn đề và khái quát lại những kết quả quan trọng đã đạt được.

1. Về xây dựng đội ngũ cán bộ

Trên cơ sở thảo luận kỹ lưỡng và sâu sắc Đề án và Tờ trình của Bộ Chính trị, Hội nghị đã nhất trí cao ban hành Nghị quyết của Trung ương về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục, vững vàng giữa các thế hệ, đủ sức lãnh đạo đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030 và tầm nhìn trở thành nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045.

Nghị quyết Trung ương lần này đã kế thừa, bổ sung và phát triển Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về Chiến lược cán bộ, các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ đó đến nay với nhiều nội dung đổi mới quan trọng, có tính đột phá, khả thi và sát với tình hình thực tế. Đặc biệt là, Trung

ương đã chỉ rõ: Đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược mà chúng ta tập trung xây dựng trong thời gian tới phải có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới - thời kỳ xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nền kinh tế số, kinh tế tri thức và biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trong bối cảnh tình hình trong nước, khu vực và thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường.

Để thực hiện được mục tiêu, yêu cầu đề ra, trước hết cần phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn nữa về vấn đề cán bộ và công tác cán bộ - một lĩnh vực liên quan trực tiếp đến con người, xây dựng con người, rất khó, phức tạp và hệ trọng. Phải coi cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; công tác cán bộ là khâu “then chốt” của công

tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược, là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, là công việc thường xuyên của Đảng. Đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ là đầu tư cho phát triển lâu dài, bền vững. Thực hiện nghiêm, nhất quán nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp, toàn diện công tác cán bộ và quản lý thống nhất đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Chuẩn hoá, siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, cơ chế và điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ; phân công, phân cấp gắn với giao quyền, ràng buộc trách nhiệm, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và xử lý nghiêm minh sai phạm. Tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, thường xuyên đổi mới công tác cán bộ, bảo đảm tính khách quan, đúng đắn, đồng bộ và phù hợp với tình hình thực tiễn.

Xây dựng đội ngũ cán bộ phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới; thông qua hoạt động thực tiễn và phong trào cách mạng của nhân dân; đặt trong tổng thể của

công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng nhân tài.

Quán triệt nguyên tắc về quan hệ giữa đường lối chính trị và đường lối cán bộ; quan điểm giai cấp và chính sách đại đoàn kết rộng rãi trong công tác cán bộ. Xử lý hài hoà mối quan hệ giữa tiêu chuẩn và cơ cấu; giữa “xây” và “chống”; giữa “đức” và “tài”; giữa “hồng” và “chuyên”; giữa tính phổ biến và tính đặc thù; giữa kế thừa và phát triển; giữa thẩm quyền, trách nhiệm cá nhân và tập thể.

Xây dựng đội ngũ cán bộ là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trực tiếp là của các cấp uỷ, tổ chức đảng mà trước hết là người đứng đầu và cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của Đảng. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và cơ quan truyền thông, báo chí trong công tác cán bộ và xây dựng đội ngũ cán bộ.

Trên cơ sở thống nhất về nhận thức, cần phải nghiêm túc, kiên trì,

kiên quyết lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện 8 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu mà Hội nghị lần này đã đề ra. Đặc biệt chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và thế hệ trẻ gắn với việc học tập và làm việc theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Chủ tịch Hồ Chí Minh; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cán bộ; tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, bí thư cấp uỷ các cấp; kiểm soát, quản lý tốt đội ngũ cán bộ; phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ; nâng cao chất lượng công tác tham mưu, coi trọng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận về công tác tổ chức cán bộ;...

Điểm nhấn của Nghị quyết lần này là Trung ương yêu cầu phải có phương pháp đánh giá cán bộ một cách khách quan, chính xác; có cơ chế tạo động lực, đổi mới sáng tạo, rèn luyện qua thực tiễn có nhiều khó khăn, thách thức lớn của đội ngũ cán bộ và đề cao giải pháp kiểm soát quyền lực, chống chạy chức, chạy quyền, chủ nghĩa cá nhân, cục bộ địa phương, họ hàng trong công tác cán

bộ; coi đây là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để đấu tranh ngăn chặn sự tha hoá quyền lực trong bộ máy công quyền, sự suy thoái, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên để củng cố và nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

Theo đó, Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu xây dựng và hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực và chống tệ chạy chức, chạy quyền, thân quen, cánh hẩu, lợi ích nhóm trong công tác cán bộ theo nguyên tắc mọi quyền lực đều phải được kiểm soát chặt chẽ bằng cơ chế và quyền hạn phải được ràng buộc với trách nhiệm.

Phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các tổ chức, cá nhân vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước, lạm dụng, lợi dụng quyền lực để thực hiện những hành vi sai trái trong công tác cán bộ hoặc tiếp tay cho tệ chạy chức, chạy quyền.

Kiên quyết huỷ bỏ, thu hồi các quyết định không đúng về công tác cán bộ, đồng thời xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân sai phạm, có hành vi tham nhũng trong công tác cán bộ. Cụ thể hoá để thực hiện có hiệu quả

cơ chế dân biết, dân bàn, dân giám sát công tác cán bộ; mở rộng các hình thức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với từng đối tượng cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống chính trị một cách phù hợp.

Ban Chấp hành Trung ương chỉ rõ, để thực hiện có kết quả Nghị quyết, tất cả chúng ta, từ trên xuống dưới, đều phải có quyết tâm rất lớn, có sự thống nhất rất cao, lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, quyết liệt, nói đi đôi với làm, làm cho Nghị quyết lần này thực sự đi vào cuộc sống, tạo chuyển biến rõ rệt, thu được kết quả cụ thể, cán bộ, đảng viên và nhân dân nhìn thấy được, cảm nhận được.

Trong nửa cuối của nhiệm kỳ khoá XII, cố gắng phấn đấu hoàn thành một bước việc thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết thành các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác cán bộ, xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ theo quy hoạch, phù hợp với tình hình thực tế; từng bước thực hiện việc bố trí bí thư cấp uỷ cấp tỉnh, cấp huyện không là người địa phương; hoàn thành việc rà soát, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ các cấp gắn với kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn,

hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đồng thời, làm tốt công tác chuẩn bị nhân sự đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Tập trung xây dựng Ban Chấp hành Trung ương theo hướng nâng cao chất lượng, có số lượng và cơ cấu hợp lý. Chủ động chuẩn bị nhân sự, xây dựng các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và các đồng chí Uỷ viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư thực sự tiêu biểu về trí tuệ và gương mẫu về đạo đức, lối sống. Xây dựng tiêu chuẩn và có kế hoạch, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện, thử thách đối với các Uỷ viên dự khuyết Trung ương Đảng.

2. Về cải cách chính sách tiền lương

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất đánh giá về những kết quả đã đạt được, hạn chế yếu kém còn tồn tại, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm được rút ra từ những lần cải cách tiền lương trước đây, đặc biệt là từ việc triển khai thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 5 và Hội nghị Trung ương 7 khoá XI về vấn đề này; phân tích, dự báo tình hình kinh tế - xã hội đất nước trong thời gian tới. Từ đó, đề ra quan điểm, tư tưởng

chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và chính sách, biện pháp tiếp tục đẩy mạnh cải cách chính sách tiền lương với nhiều nội dung mới, có tính cải cách, đột phá, khả thi cao.

Hội nghị nhất trí ban hành Nghị quyết về cải cách chính sách tiền lương nhằm sớm xây dựng hệ thống chính sách tiền lương quốc gia khoa học, minh bạch, phù hợp với tình hình thực tiễn đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, tạo động lực giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực; góp phần xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Trung ương nhấn mạnh, phải coi chính sách tiền lương là một bộ phận đặc biệt quan trọng của hệ thống chính sách kinh tế - xã hội. Tiền lương phải thực sự là nguồn thu nhập chính bảo đảm đời sống cho người hưởng lương và gia đình họ; trả lương đúng chính là đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, tạo động lực nâng cao năng suất lao động và hiệu quả làm việc của người lao động.

Cải cách chính sách tiền lương phải gắn liền với cải cách hành chính, đổi mới, tinh giản, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các đơn vị sự nghiệp công lập và đẩy mạnh triển khai thực hiện các đề án đổi mới, cải cách trong các lĩnh vực có liên quan khác; bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, kế thừa và phát huy những ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những hạn chế, bất cập của chính sách tiền lương hiện hành; tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động và quy luật khách quan của kinh tế thị trường, lấy tăng năng suất lao động, hiệu quả công việc làm cơ sở để tăng lương; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; có lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nguồn lực của đất nước.

Trong khu vực doanh nghiệp, tiền lương là giá cả sức lao động, hình thành trên cơ sở thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy luật của thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước quy định tiền lương tối thiểu là mức sàn thấp nhất để bảo vệ người lao động yếu thế, đồng thời là một trong

những căn cứ để thoả thuận tiền lương và điều tiết thị trường lao động. Phân phối tiền lương dựa trên kết quả lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh, bảo đảm mối quan hệ lao động hài hoà, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

Trong khu vực công, Nhà nước trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo, phù hợp với nguồn lực của Nhà nước, bảo đảm tương quan hợp lý với tiền lương trên thị trường lao động; thực hiện chế độ đãi ngộ, khen thưởng xứng đáng, tạo động lực nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, góp phần làm trong sạch và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Cần phải kiên trì, kiên quyết triển khai thực hiện thắng lợi các nội dung cải cách đã được Hội nghị lần này đề ra với nhiều điểm mới quan trọng so với các lần cải cách trước đây. Cụ thể là:

Đối với khu vực công, thiết kế cơ cấu tiền lương và tiền thưởng mới với tỉ lệ hợp lý hơn giữa lương cơ bản, các khoản phụ cấp và bổ sung chế độ tiền

thưởng. Xây dựng hệ thống bảng lương mới, quy định mức lương bằng số tiền tuyệt đối theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo trên cơ sở điều chỉnh tăng mức lương thấp nhất và mở rộng quan hệ tiền lương tiệm cận với khu vực thị trường, gồm 1 bảng lương chức vụ áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp xã; 1 bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ áp dụng chung đối với công chức, viên chức không giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo; và 3 bảng lương đối với lực lượng vũ trang. Sắp xếp lại các chế độ phụ cấp hiện hành, bảo đảm tổng quỹ phụ cấp chiếm tỉ trọng tối đa 30% trong tổng quỹ lương.

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được sử dụng quỹ tiền lương và kinh phí chi thường xuyên được giao hằng năm để thuê chuyên gia, nhà khoa học, tài năng đặc biệt; được sử dụng quỹ tiền thưởng để thưởng định kỳ cho cán bộ, công chức, viên chức gắn với kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành công việc. Mở rộng thí điểm cơ chế áp dụng mức chi thu nhập tăng thêm đối với

một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhất là ở vùng động lực. Thực hiện khoán quỹ lương cho các cơ quan, đơn vị. Bãi bỏ hệ số tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức thuộc các cơ quan đang thực hiện cơ chế tài chính đặc thù...

Đối với khu vực doanh nghiệp, tiếp tục hoàn thiện chính sách về tiền lương tối thiểu vùng theo tháng để bảo vệ người lao động yếu thế; bổ sung quy định mức lương tối thiểu vùng theo giờ; kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Hội đồng Tiền lương quốc gia. Doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) được tự chủ quyết định chính sách tiền lương (trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động) và trả lương theo năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước thực hiện điều tiết tiền lương thông qua công cụ quản lý; tách bạch tiền lương của người đại diện vốn nhà nước với tiền lương của ban điều hành; thực hiện nguyên tắc ai thuê, bổ nhiệm thì người đó đánh giá và trả lương. Từng bước tiến tới thuê hội đồng thành viên độc lập và

trả lương cho hội đồng thành viên, kiểm soát viên từ lợi nhuận sau thuế.

Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện hệ thống vị trí việc làm để làm cơ sở trả lương theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo. Quyết liệt thực hiện các giải pháp về tài chính, ngân sách, tinh giản tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công lập để bảo đảm đủ nguồn cho cải cách tiền lương; bãi bỏ các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước. Hoàn thiện cơ chế thoả thuận về tiền lương trong doanh nghiệp thông qua việc thiết lập cơ chế đối thoại, thương lượng và thoả thuận giữa các chủ thể trong quan hệ lao động.

Xem xét điều chỉnh tiền lương của người đang làm việc độc lập tương đối với điều chỉnh lương hưu và trợ cấp ưu đãi người có công, từng bước thực hiện đúng bản chất của từng lĩnh vực, phù hợp và bảo đảm tối đa quyền lợi của từng nhóm đối tượng.

3. Về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội

Ban Chấp hành Trung ương thống

nhất cho rằng, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo phát triển và thực hiện chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội, coi đó vừa là mục tiêu vừa là động lực đối với sự phát triển bền vững của đất nước và thể hiện tính nhân văn và bản chất tốt đẹp của chế độ ta. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và người lao động đã tích cực triển khai chủ trương của Đảng về đổi mới, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của chính sách bảo hiểm xã hội đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nổi bật là:

Hệ thống luật pháp, chính sách về bảo hiểm xã hội được quan tâm xây dựng và từng bước hoàn thiện, ngày càng đồng bộ, phù hợp hơn với thực tế đất nước và thông lệ quốc tế; đã bao quát được cả loại hình bảo hiểm bắt buộc và bảo hiểm tự nguyện; cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực không có quan hệ lao động. Chính sách bảo hiểm xã hội đã từng bước khẳng định và phát huy vai trò trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội, là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động

khi họ gặp phải những rủi ro trong cuộc sống, khi ốm đau, bệnh tật, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, mất việc làm cũng như khi đến tuổi già không còn khả năng lao động.

Quỹ bảo hiểm xã hội đã trở thành quỹ an sinh lớn nhất, hoạt động theo nguyên tắc “đóng - hưởng” và “chia sẻ” giữa những người lao động cùng thế hệ và giữa các thế hệ tham gia bảo hiểm xã hội. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và quy mô tham gia bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng; số lượng người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội không ngừng tăng lên.

Hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội từng bước được đổi mới, về cơ bản sát với thực tế và phù hợp với thông lệ quốc tế, đã phát huy được vai trò và tính hiệu quả trong quá trình xây dựng cũng như tổ chức thực hiện chính sách, thu chi và quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội. Năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội từng bước được nâng cao. Công tác giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động có nhiều tiến bộ, tạo thuận lợi cho người thụ hưởng.

Tuy nhiên, việc ban hành và tổ

chức thực hiện chính sách vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Việc mở rộng và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội còn dưới mức tiềm năng; độ bao phủ bảo hiểm xã hội tăng chậm; số người hưởng bảo hiểm xã hội một lần tăng nhanh. Thiết kế chính sách bảo hiểm hưu trí, trong đó có vấn đề về tuổi nghỉ hưu còn nhiều điểm chưa phù hợp, còn nặng về nguyên tắc “đóng - hưởng” mà chưa chú ý thoả đáng đến nguyên tắc “chia sẻ”. Quỹ hưu trí và tử tuất có nguy cơ mất cân đối trong dài hạn.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp chưa thực sự gắn với thị trường lao động, còn nặng về các giải pháp giải quyết hậu quả thất nghiệp mà chưa chú ý thoả đáng đến các giải pháp phòng ngừa theo thông lệ quốc tế. Cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm thất nghiệp còn nhiều điểm chưa phù hợp.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế. Tính tuân thủ pháp luật chưa cao; tình trạng trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi bảo hiểm xã hội chậm được khắc phục. Nhận thức của một bộ phận người lao động và người sử dụng lao

động về vai trò, tác dụng của bảo hiểm xã hội chưa đầy đủ và toàn diện; công tác thông tin, tuyên truyền chưa có những đổi mới mạnh mẽ để mang lại hiệu quả tốt hơn về phát triển đối tượng, tạo niềm tin vững chắc để thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

Vì vậy, trong thời gian tới, cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc cải cách để Bảo hiểm xã hội thực sự trở thành một trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Từng bước mở rộng vững chắc tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội toàn dân theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần quan trọng vào việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Phát triển hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại và hội nhập quốc tế theo nguyên tắc “đóng - hưởng”, “công bằng”, “bình đẳng”, “chia sẻ” và “bền vững”.

Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý và thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và hội nhập quốc tế; củng cố niềm tin, sự hấp dẫn và hài lòng của người dân

cũng như các chủ thể tham gia bảo hiểm xã hội. Coi cải cách chính sách bảo hiểm xã hội là nhiệm vụ quan trọng, vừa mang tính cấp bách vừa mang tính lâu dài; kết hợp hài hoà giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển và phải đặt trong mối tương quan với đổi mới, phát triển các chính sách xã hội khác, nhất là chế độ tiền lương, thu nhập, trợ giúp xã hội để mọi công dân đều được bảo đảm an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và của mỗi người dân.

Đẩy nhanh việc mở rộng diện bao phủ bảo hiểm xã hội hướng tới mục tiêu bảo hiểm xã hội toàn dân trên cơ sở xây dựng hệ thống bảo hiểm đa tầng, không chỉ bao gồm bảo hiểm xã hội cơ bản với cả hình thức bắt buộc và tự nguyện mà còn bao gồm cả bảo hiểm hưu trí bổ sung và bảo hiểm xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước, thu nhập của người dân và các nguồn lực xã hội được huy động theo truyền thống tương thân, tương ái của dân tộc. Sửa đổi quy định

về điều kiện thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tối thiểu để được hưởng chế độ hưu trí theo hướng linh hoạt đồng thời với việc điều chỉnh công thức tính lương hưu theo nguyên tắc công bằng, “đóng - hưởng”, “chia sẻ”.

Mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc sang các nhóm đối tượng khác có nhu cầu và khả năng. Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch lao động làm việc trong khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức để gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Tăng cường sự liên kết, hỗ trợ giữa các chính sách bảo hiểm xã hội, nhất là chính sách bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm hưu trí để phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thất nghiệp, tạo sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng người lao động và doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp duy trì sản xuất và việc làm; người lao động thất nghiệp dài hạn tìm việc làm mới.

Để bảo đảm cân đối tài chính Quỹ bảo hiểm xã hội trong dài hạn, cần khẩn trương bổ sung, sửa đổi, khắc phục các bất hợp lý về chế độ bảo hiểm hưu trí hiện nay theo hướng linh hoạt hơn về điều kiện hưởng hưu trí,

chặt chẽ và đúng đắn hơn trong quy định hưởng bảo hiểm xã hội một lần, tăng tuổi nghỉ hưu bình quân theo lộ trình, bước đi phù hợp với từng nhóm đối tượng, ngành nghề cụ thể để tăng tính bền vững của chính sách bảo hiểm xã hội, thực hiện bình đẳng giới, ứng phó với quá trình già hoá dân số, những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động và sự xuất hiện của nhiều hình thức quan hệ lao động mới dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Sửa đổi các quy định về mức đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để đạt mục tiêu tăng trưởng diện bao phủ với mức hưởng phù hợp thay vì mức hưởng cao nhưng diện bao phủ hẹp. Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế. Đa dạng hoá danh mục, cơ cấu đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc an toàn, hiệu quả và bền vững.

Với tất cả ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề và những yêu cầu, nội dung nêu trên, Ban Chấp hành Trung ương thống nhất ban hành Nghị quyết của Trung ương về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

4. Một số vấn đề quan trọng khác

Ban Chấp hành Trung ương đã nghiên cứu, thảo luận và cho ý kiến về Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2017. Trung ương đánh giá cao và khẳng định, việc kiểm điểm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã được chuẩn bị rất nghiêm túc, chu đáo, bài bản; diễn ra trong không khí thẳng thắn, chân tình, cầu thị và tự phê bình sâu sắc.

Trung ương nhấn mạnh: Năm 2017, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, tình hình trong nước bên cạnh thuận lợi là cơ bản, còn nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, Bộ Chính trị, Ban Bí thư luôn vững vàng, đoàn kết, thống nhất ý chí và hành động, tỏ rõ bản lĩnh kiên định và sáng tạo, có các quyết sách đúng đắn, kịp thời và phù hợp để lãnh đạo, chỉ đạo toàn Đảng, toàn dân đạt được những kết quả quan trọng, tạo nên những dấu ấn tốt đẹp trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại, được cán bộ, đảng viên và nhân dân ghi nhận, hoan nghênh, ủng hộ, bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Những kết quả đó là rất quan trọng, đáng khích lệ, tạo tiền đề cho đất nước bước vào một giai đoạn phát triển mới.

Tuy nhiên, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư cũng còn một số hạn chế, khuyết điểm. Việc chỉ đạo công tác dự báo từ xa mang tầm chiến lược để chủ động tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện, cụ thể hoá, thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng có trường hợp còn chưa thật sâu sát, kịp thời, chưa đồng bộ, quyết liệt; còn tình trạng “trên nóng dưới lạnh”, “trên thì vội vã dưới còn nhiều nơi thư thả”.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế chưa có chuyển biến rõ nét. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn còn thấp. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc ngăn chặn và đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ bước đầu có một số chuyển biến tích cực song

còn nhiều khó khăn, phức tạp. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tuy đã đạt được kết quả rất quan trọng, rất đáng mừng, góp phần cảnh tỉnh, răn đe, ngăn chặn có hiệu quả thực sự, nhưng cũng còn nhiều việc phải làm.

Trung ương đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong thời gian tới cần tiếp tục phát huy những ưu điểm, kết quả đã đạt được trong thời gian qua, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt hơn, đồng bộ hơn với quyết tâm cao hơn để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra, tạo chuyển biến mạnh mẽ, rõ rệt, củng cố và tăng cường niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với Đảng.

Cũng tại Hội nghị này, sau khi xem xét các tờ trình của Bộ Chính trị về công tác cán bộ, Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định để đồng chí Trần Quốc Vượng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII thôi giữ chức Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương và Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII; bầu đồng chí Trần Cẩm Tú, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ

nhệm thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII; bầu đồng chí Hoàng Văn Trà, Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XIV tỉnh Phú Yên giữ chức Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII; bầu bổ sung 2 Ủy viên Ban Bí thư khoá XII là đồng chí Trần Thanh Mẫn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng chí Trần Cẩm Tú, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khoá XII với số phiếu rất cao (trên 96%).

Căn cứ vào các quy định của Đảng, Ban Chấp hành Trung ương cũng đã xem xét và quyết định thi hành kỷ luật đối với đồng chí Đinh La Thăng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương bằng hình thức khai trừ ra khỏi Đảng.

Thưa các đồng chí,

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thành công tốt đẹp. Kết quả của Hội nghị

thể hiện tinh thần trách nhiệm, sự đoàn kết thống nhất cao của Trung ương chắc chắn sẽ góp phần quan trọng vào việc củng cố, phát huy những kết quả, thành tích rất đáng trân trọng mà toàn Đảng, toàn dân ta đã nỗ lực phấn đấu đạt được trong nửa đầu của nhiệm kỳ khoá XII, góp phần tạo ra khí thế mới, xung lực mới cho sự nghiệp đổi mới đồng bộ và toàn diện, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, phát triển đất nước nhanh và bền vững vì Tổ quốc Việt Nam yêu quý của chúng ta.

Để nghị mỗi đồng chí Trung ương, trên từng cương vị công tác của mình, hãy nêu cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân và đất nước, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt, tổ chức thực hiện thật tốt các nghị quyết của Trung ương lần này, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

Tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII. Chúc các đồng chí mạnh khoẻ, hạnh phúc, hoàn thành xuất sắc trọng trách trước Đảng và nhân dân.

Xin trân trọng cảm ơn” ■



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TỪ TƯ TƯỞNG CỦA C.MÁC VỀ DÂN CHỦ ĐẾN NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

● GS, TS TẠ NGỌC TẤN

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Trong lịch sử tư tưởng chính trị, *dân chủ* là một trong những khái niệm ra đời sớm nhất. Nó bắt nguồn từ một kiểu tổ chức nhà nước ở thành bang A-ten, Hy Lạp khoảng 500 năm trước công nguyên với nghĩa khởi nguyên là *quyền lực của nhân dân*. Tuy cho đến ngày nay chưa có một định nghĩa đồng nhất, nhưng trong nhận thức phổ biến, dân chủ được hiểu là một hình thức tổ chức, thể chế nhà nước, trong đó vấn đề nguyên tắc là tôn trọng và bảo vệ quyền lực của nhân dân, coi quyền lực của xã hội thuộc về nhân dân. Dân chủ cũng được coi

là một giá trị, thể hiện sự công bằng, tự do và tôn trọng ý chí của tập thể, cộng đồng.

Ngày nay, những biểu hiện của nguyên tắc dân chủ ở những mức độ khác nhau đã trở thành hiện thực một cách khá phổ biến trên hầu khắp các châu lục. Hầu như, ở mọi quốc gia, với những chế độ chính trị, điều kiện kinh tế - xã hội rất khác nhau, người ta đều coi dân chủ như là tính chất làm nên sự khác biệt hay là tiêu chí của tính ưu việt của đất nước mình. Vấn đề đặt ra là:

- Khi mà dân chủ đã trở thành giá trị phổ biến, khi mà những thể chế

chính trị dân chủ với những biểu hiện rất đa dạng đã ra đời và tồn tại thì cách hiểu cụ thể về các nguyên tắc dân chủ, nhất là về cách thức thực thi dân chủ trên thực tế vẫn rất khác nhau, đôi khi là trái ngược nhau. Có một ví dụ rất thực tế, ở các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây, người ta tự nhận là “thế giới tự do” và gọi các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là các “chế độ toàn trị”, thậm chí là “chế độ chuyên chế”. Ngược lại, các nước xã hội chủ nghĩa xác định chế độ nhà nước là “dân chủ nhân dân” và coi các chế độ phương Tây là “dân chủ tư sản”, tức là nền dân chủ chỉ cho giai cấp tư sản.

- Không phải là những nhận thức về dân chủ và nhất là sự xuất hiện của các thể chế dân chủ trên thế giới tự nhiên mà có. Đó chính là kết quả của một cuộc đấu tranh lâu dài, phức tạp cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn chính trị. Lịch sử nhân loại đã chứng kiến, biết bao lớp người vì nó mà đã phải hy sinh cả lợi ích của gia đình, mạo hiểm cả tính mệnh của bản thân mình.

Xuất phát từ hai luận đề trên, trong bài viết này chúng tôi xin bàn đến hai

nội dung lớn về lý luận và thực tiễn sau đây:

1. Nếu nhìn lại toàn bộ quá trình lịch sử của tư tưởng dân chủ, có thể nói C.Mác là người đã đặt một mốc đặc biệt quan trọng, đánh dấu một giai đoạn mới có tính cách mạng trong nhận thức về vấn đề này.

Trước hết, C.Mác đã chỉ ra bản chất của dân chủ với tính chất là một chế độ nhà nước trong đó nhân dân giữ vai trò trung tâm. Nhân dân là cơ sở quyết định, là lý do tồn tại của chế độ nhà nước dân chủ. Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước của nhân dân. Đồng thời, C.Mác vạch trần phê phán những chế độ nhà nước phi dân chủ và mạo danh dân chủ, trong đó, dân chủ chỉ như một thứ màu mè che đậy cái thực chất bên trong là chuyên chế, không đại diện cho quyền lực nào của nhân dân. Trong tác phẩm “*Góp phần phê phán triết học Pháp quyền của Heghen*” (1843), C.Mác đã so sánh và chỉ ra sự khác biệt về bản chất giữa *chế độ dân chủ* với *chế độ quân chủ*. Ông cho rằng, “chế độ quân chủ tất yếu phải là chế độ dân chủ không nhất quán” đối với chính bản thân nó, nhưng “yếu tố quân chủ” thì không

phải là “sự không nhất quán trong chế độ dân chủ”. Điều ấy cũng có nghĩa là, chế độ quân chủ là một chế độ nhà nước không phản ánh các giá trị dân chủ, thậm chí còn xuyên tạc các giá trị dân chủ, phản dân chủ. Đó cũng chính là sự phê phán nhằm trực diện vào chế độ nhà nước phong kiến thời ấy, khi mà tôn giáo được coi là nền tảng tinh thần của chế độ chính trị. Đương nhiên, điều khẳng định ở đây là, chế độ dân chủ không thể chấp nhận những nguyên tắc thống trị xã hội trên cơ sở quyền lực của cá nhân nhà vua hay quyền lực đại diện cho một thiểu số người giàu, cho dù được che chở bởi bất cứ thế lực hay sức mạnh thần quyền nào, mà bất chấp tự do và quyền lực của nhân dân.

Theo C.Mác: “Chế độ dân chủ là chế độ nhà nước với tính cách là khái niệm loài. Còn chế độ quân chủ

thì chỉ là một trong những giống của chế độ nhà nước, mà lại là một giống tồi. Chế độ dân chủ là nội dung và hình thức. Chế độ quân chủ *đường như* chỉ là hình thức, nhưng trong thực tế thì nó xuyên tạc nội dung”¹.



Chế độ dân chủ xuất phát từ con người và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy; không phải chế độ nhà nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước.



C.MÁC

C.Mác giải thích tính chất “hình thức”, sự “xuyên tạc nội dung” dân chủ của chế độ quân chủ từ sự đối nghịch của mối quan hệ giữa chế độ nhà nước với nhân dân. Theo Ông, trong chế độ quân chủ thì “nhân dân của chế độ nhà nước”, còn trong chế độ dân chủ thì “chế độ nhà nước của nhân dân”. Đó là sự đối nghịch về bản chất, như nước với lửa.

C.Mác nhấn mạnh rằng: “Chế độ dân chủ xuất phát từ con người

và biến nhà nước thành con người được khách thể hóa. Cũng giống như tôn giáo không tạo ra con người mà con người tạo ra tôn giáo, ở đây cũng vậy; không phải chế độ nhà

nước tạo ra nhân dân mà nhân dân tạo ra chế độ nhà nước”². Nói cách khác, chính con người, hay chính là nhân dân là chủ thể tạo ra chế độ nhà nước dân chủ theo ý chí, nguyện vọng và quyền tự do của mình, và do đó, nhà nước dân chủ chỉ là cái thể hiện ý chí của nhân dân, thể hiện quyền tự do của đại đa số nhân dân mà thôi.

Từ nhận thức rõ ràng về vai trò quyết định, chi phối của nhân dân đối với nhà nước trong chế độ dân chủ, C.Mác giải thích cụ thể hơn sự khác nhau về quan hệ giữa con người và pháp luật trong chế độ dân chủ và trong các chế độ khác (phi dân chủ), rằng: “Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì luật pháp, mà luật pháp tồn tại vì con người; ở đây, sự tồn tại của con người là luật pháp, trong khi đó thì dưới những hình thức khác của chế độ nhà nước, con người lại là tồn tại được quy định bởi luật pháp. Dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là như vậy”³.

Có thể nói, trong tư tưởng của C.Mác về dân chủ, nhân dân là hòn đá thử vàng, là tiêu chí quyết định

tính chất dân chủ của chế độ nhà nước. Do đó, “...chế độ nhà nước, một khi không còn là biểu hiện thật sự của ý chí của nhân dân nữa thì trở thành một cái hữu danh vô thực”⁴.

Thứ hai, trong tư tưởng của C.Mác về dân chủ, *sự tham gia chính trị của nhân dân* là yếu tố cốt lõi, quyết định đối với vai trò làm chủ của nhân dân trong chế độ nhà nước dân chủ. Sự tham gia chính trị của nhân dân không chỉ nằm trong chức năng của đại biểu hay đại diện mà còn là ở *quyền bầu cử chính trị*. Vì thế, bầu cử liên quan trực tiếp đến mối quan hệ giữa xã hội công dân với chế độ chính trị, với tính chất của chế độ nhà nước dân chủ.

Trong tác phẩm “*Góp phần phê phán triết học Pháp quyền của Heghen*”, C.Mác nhấn mạnh đến vai trò đặc biệt của bầu cử chính trị, một dạng cơ bản của hình thức dân chủ trực tiếp. Ông cho rằng: “*Bầu cử* là quan hệ thực sự của xã hội công dân thực sự, với xã hội công dân của quyền lập pháp, với yếu tố đại biểu. Nói cách khác, *bầu cử* là quan hệ trực tiếp thẳng, không phải chỉ có tính chất đại biểu, mà đang thực tế

tồn tại, của xã hội công dân với nhà nước chính trị. Vì vậy, hiển nhiên là *bầu cử* cấu thành lợi ích chính trị quan trọng nhất của xã hội công dân thực sự⁵. Cũng theo C.Mác, “Với cái quyền không hạn chế được đi bầu cử và được bầu ra, lần đầu tiên xã hội công dân thực sự tự nâng mình lên tới sự trừu tượng khỏi bản thân mình, tới tồn tại chính trị coi là tồn tại chân chính, phổ biến và bản chất của mình. Nhưng hoàn thành sự trừu tượng này thì đồng thời cũng là xóa bỏ nó. Xác nhận tồn tại chính trị của mình là tồn tại chân chính của mình, xã hội công dân cũng làm cho tồn tại công dân của mình, khác với tồn tại chính trị của mình, biến thành tồn tại không bản chất; và khi một trong những yếu tố tách rời nhau mà mất đi thì mặt đối lập của nó cũng mất theo”⁶. Ở đây, logic của vấn đề là, khi quyền bầu cử của chính trị được thực thi đầy đủ thì cả người dân đi bầu và đại diện được bầu ra đều thể hiện thực chất nguyên tắc dân chủ chân chính. Kết quả ấy cũng đồng thời xóa đi sự đối lập giữa “tồn tại công dân” với “tồn tại chính trị”, làm cho hai mặt đó trở nên thống

nhất trong một chế độ dân chủ, chế độ mà thể chế chính trị là của nhân dân, do nhân dân quyết định và phục vụ cho lợi ích, quyền tự do của nhân dân.

Thứ ba, C.Mác đã là người đầu tiên giải thích về dân chủ dựa trên cơ sở quy luật vận động, phát triển của xã hội, trong đó kinh tế là một yếu tố quan trọng. Đây là quan điểm nhất quán, xuất phát từ lập trường duy vật biện chứng, theo C.Mác, dân chủ luôn gắn liền với sự vận động, phát triển của lịch sử loài người, nó là sản phẩm phản ánh tính chất các mối quan hệ xã hội của con người mà quan trọng nhất là mối quan hệ về kinh tế. Trong tất cả các thời đại, trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, dân chủ bao giờ cũng hạn hẹp, hạn chế, không thể vượt qua những giới hạn tất yếu của đời sống hiện thực. Ngay cả nền dân chủ của thành bang A-ten cũng chỉ dành sự công bằng tự do cho giới quý tộc và những người có tài sản, còn lại những người nghèo, dân ngụ cư, những người yếu thế trong xã hội thực chất vẫn đứng ngoài rìa nền dân chủ ấy. Và ngay cả trong mức độ hạn chế đó, thì chế độ

cộng hòa của thành bang A-ten cũng không thể bền vững. Nguyên nhân sự sụp đổ của nó như Ph.Ăngghen nhận xét: “Không phải chế độ dân chủ đã làm A-ten sụp đổ... mà chính là chế độ nô lệ - tức là cái đã làm cho lao động của người công dân tự do bị khinh thị, đã làm cho A-ten sụp đổ”⁷.

C.Mác coi dân chủ tư sản là một bước tiến quan trọng của lịch sử, tuy nhiên đó hoàn toàn không phải là “triều đại ngàn năm của Chúa” - hình thức hoàn thiện cuối cùng của chế độ nhà nước dân chủ. Trong khi phê phán Cương lĩnh Gôta của phái Látxan, C.Mác đã chỉ ra rằng, nền dân chủ tư sản chỉ là nền dân chủ giành cho một thiểu số bóc lột, tức là giai cấp tư sản dựa trên sự tước đoạt tự do của công nhân và nhân dân lao động. Những chiêu bài như “sản phẩm lao động toàn vẹn”, “nhà nước tự do”, “vai trò cách mạng duy nhất của giai cấp vô sản”, chỉ là một mớ những lý luận lông bông, vô nguyên tắc, bao che cho chế độ nhà nước bóc lột của giai cấp tư sản. Một nền dân chủ chân chính phải là nền dân chủ của đa số

nhân dân lao động, do đa số nhân dân làm chủ quyền lực trong xã hội. Yêu cầu ấy không thể thực hiện được trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Vấn đề mấu chốt ở đây là chỉ khi nào có một xã hội mới ra đời, lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ xã hội hóa cao cùng với một quan hệ sản xuất tiến bộ mở đường cho sự phát triển kinh tế - xã hội và giải phóng con người khỏi bóc lột mới có thể mang lại một nền dân chủ chân chính thực sự. Xã hội mới ấy là xã hội cộng sản chủ nghĩa, như C.Mác và Ph.Ăngghen viết trong tác phẩm “*Hệ tư tưởng Đức*” (1845): “Trong khuôn khổ của xã hội cộng sản chủ nghĩa, cái xã hội duy nhất mà trong đó sự phát triển độc đáo và tự do của các cá nhân không còn là lời nói suông - sự phát triển ấy chính là mối liên hệ giữa những cá nhân quyết định, mối liên hệ được biểu hiện một trong những tiền đề kinh tế, một phần trong sự cố kết tất yếu của sự phát triển tự do của tất cả mọi người và cuối cùng trong tính chất phổ biến hoạt động của cá nhân trên cơ sở lực lượng sản xuất hiện có”⁸. Xã hội ấy cũng chính là:

“... một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”⁹, mà sau này cũng C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*” (1848).

Thứ tư, trong tư tưởng của mình về dân chủ, C.Mác đã kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý và những giá trị nhân văn trong quan niệm về dân chủ của nhiều tác giả đi trước, nhất là Aristotle và Hêghen. Khi phê phán những quan niệm sai lầm của Hêghen về chế độ nhà nước quân chủ chuyên chế, trong đó quyền của nhà vua “dựa trên quyền uy thần linh”, về tính tất yếu của đẳng cấp xã hội, về sự thần bí hóa và coi quy luật giá trị của xã hội tư sản là “ánh hào quang của lý tính”, về vai trò có tính hình thức của dân chủ trong nhà nước, về tôn giáo và vai trò của tôn giáo trong chế độ chính trị, v.v., C.Mác lại đánh giá cao và kế thừa từ Hêghen nhiều tư tưởng quan trọng, trong đó có những tư tưởng về dân chủ. Đặc biệt, C.Mác đồng tình với tư tưởng của Hêghen về sự công bằng trong xã hội công dân, đánh giá

cao việc Hêghen đưa ra cơ sở triết học cho việc xây dựng và ban hành các bộ luật, cho quyền công bằng của nhân dân trước pháp luật và cho việc xét xử, cũng như thực thi các bản án. Trong đó, nhất là tư tưởng của Hêghen trong việc kiên quyết loại bỏ những biểu hiện tiêu cực gây khổ sở cho nhân dân do sự chuyên quyền và những hoạt động bất hợp pháp của cá nhân ra khỏi các hoạt động của toàn bộ hệ thống nhà nước.

Khi xem xét tư tưởng của C.Mác về dân chủ, có thể thấy vấn đề cốt lõi, trung tâm là *tự do* và vai trò *quyền lực của nhân dân*. Điều ấy cũng chứa đựng trong nó ý nghĩa nhân văn cao cả khi hướng dân chủ tới mục đích tự do, công bằng và hạnh phúc cho nhân dân. Lấp lánh trong tư tưởng ấy, có thể nhận ra ba trụ cột cơ bản của nền dân chủ theo quan niệm của Aristotle, đó là *tự do*, *công lý* và *chủ quyền* của nhân dân. Hơn thế nữa, không phải ngẫu nhiên khi ta thấy có sự tương đồng, gần gũi giữa tư tưởng của C.Mác về dân chủ với tuyên ngôn của nhà triết học phương Đông là Mạnh Tử, rằng: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”.

2. *Những tư tưởng của C.Mác về dân chủ đã được Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp thu, phát triển, hiện thực hóa phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam.* Ngay từ ban đầu, tư tưởng dân chủ của C.Mác, những nguyên tắc và yêu cầu về xây dựng chế độ nhà nước dân chủ nhân dân, thực thi các quyền dân chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã được khẳng định là cơ sở lý luận cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và là mục tiêu của cuộc cách mạng giành độc lập dân tộc, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trải qua quá trình lịch sử cách mạng, những nhận thức của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam về nội dung, vai trò và ý nghĩa của dân chủ, về những nguyên tắc và biểu hiện cụ thể của chế độ dân chủ, càng ngày càng sâu sắc hơn, càng mang ý nghĩa nhân văn, tiến bộ hơn. Đó cũng chính là quá trình Đảng và Nhà nước Việt Nam không ngừng phát triển, vận dụng đúng đắn, sáng tạo những nguyên lý về dân chủ của C.Mác nói riêng và của Chủ nghĩa Mác-Lênin nói chung vào thực tiễn

cách mạng Việt Nam. Những thành tựu phát triển lý luận về dân chủ ấy đã được bổ sung kịp thời vào đường lối cách mạng, được cụ thể hóa thành các chủ trương, quyết sách của Đảng và các chính sách, pháp luật của Nhà nước, được hiện thực hóa trong đời sống xã hội. Nói cách khác, từ những nhận thức ban đầu có tính nguyên tắc về chế độ dân chủ, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã không ngừng phát triển, hoàn thiện về nhận thức và đường lối, chính sách để xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thể hiện ngày càng sinh động, tiến bộ hơn nguyên tắc: Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa của chúng ta khác về bản chất đối với nền dân chủ tư sản và các nền dân chủ đã từng tồn tại trong lịch sử nhân loại. Đó là nền dân chủ tiến bộ, nhân văn, của toàn thể nhân dân lao động, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được đảm bảo bằng hệ thống pháp luật, bằng hệ thống tổ chức Nhà nước do nhân dân bầu ra, do

Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng không ngừng được hoàn thiện cùng với quá trình không ngừng cải thiện điều kiện sống, mở rộng, phong phú thêm các yêu cầu đa dạng của nhân dân về quyền tự do, tự quyết và các điều kiện cho sự phát triển toàn diện của con người. Nền dân chủ ấy chính là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu chân chính của cách mạng, vừa giữ vai trò động lực phát triển trong quá trình xây dựng đất nước và có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, đặc điểm quan trọng nhất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở tính chất, đặc điểm của chế độ nhà nước dân chủ nhân dân. Tất cả các bản hiến pháp, từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013, đều khẳng định nguyên tắc chủ quyền của nhân dân trong chế độ nhà nước Việt Nam, trong đó, *mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và Nhà nước do nhân dân làm chủ*. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền

xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”. Nguyên tắc chủ quyền của nhân dân được khẳng định nhất quán ngay từ trong đường lối cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định rõ, Nhà nước ta là “*Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”¹⁰. Việc đảm bảo nguyên tắc dân chủ được thực hiện qua cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Thứ hai, Nhà nước Việt Nam do nhân dân bầu ra thông qua các đại biểu của mình. Ở cấp địa phương, các đại biểu của nhân dân do nhân dân bầu cử trực tiếp, tổ chức thành hội đồng nhân dân các cấp, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở mỗi địa phương. Trên phạm vi quốc gia, nhân dân trực tiếp bầu ra đại biểu

quốc hội và Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thực thi quyền lập pháp, thay mặt nhân dân tổ chức ra bộ máy nhà nước và giám sát hoạt động của bộ máy đó. Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật, quản lý đất nước bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc đảm bảo quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân với xã hội và đất nước.

Thứ ba, nhân dân được hưởng, được tôn trọng các quyền tự do, dân chủ, quyền con người, quyền bình đẳng trước pháp luật và được hệ thống pháp luật bảo vệ, đảm bảo những quyền đó được thực thi công bằng. Nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi để không ngừng cải thiện điều kiện sống của mình cả về vật chất và tinh thần. Việc không ngừng cải thiện đời sống cũng chính là một điều kiện rất quan trọng nhằm không ngừng tăng cường, hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, làm cho quyền tự do và vai trò làm chủ của nhân dân ngày càng được đảm bảo tốt hơn.

Thứ tư, nhân dân có quyền trực tiếp tham gia các hoạt động quản lý của nhà nước, xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách và quyết định các vấn đề quốc kế dân sinh. Nhà nước tạo điều kiện và dẫn dắt luật hóa các hình thức, yêu cầu để đảm bảo nhân dân thực thi quyền tham gia trực tiếp vào các hoạt động nhà nước thông qua các biện pháp như: Tham gia thảo luận, góp ý kiến vào các dự thảo luật; góp ý, kiến nghị trong xây dựng các chính sách kinh tế, xã hội; thực hiện quyền quyết định trong các cuộc trưng cầu dân ý...

Thứ năm, nhân dân được đảm bảo quyền tự do, dân chủ trong kinh tế theo hai bình diện: Quyền, các lợi ích kinh tế và hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế. Bằng việc thúc đẩy sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hoàn thiện và thực thi hệ thống chính sách an sinh xã hội tiến bộ, tích cực, Nhà nước không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, làm cho nhân dân ngày càng hạnh phúc, ngày càng có môi trường sống tốt đẹp, hài hòa, có các điều kiện thuận lợi

cho sự phát triển về con người. Nhà nước xây dựng hệ thống chính sách, hoàn thiện hành lang pháp lý trên cơ sở nguyên tắc của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho mọi người dân phát huy khả năng, nguồn lực, phát triển sản xuất, làm giàu cho mình và góp phần tăng cường sức mạnh của đất nước.

Thứ sáu, nhân dân được hưởng các quyền tự do, dân chủ trong lĩnh vực văn hóa - xã hội với mục đích đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu ngày càng phong phú của nhân dân về văn hóa, giáo dục, y tế, v.v. nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho mỗi người dân được phát triển, hoàn thiện về đức, trí, thể, mỹ.

Thứ bảy, Nhà nước và mọi quyền lực trong xã hội đều đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân theo phương châm *dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra*. Pháp luật nhà nước quy định và đảm bảo cho nhân dân được quyền giám sát các cơ quan quyền lực nhà nước, giám sát các cán bộ có trách nhiệm trong bộ máy các cơ quan quyền lực nhà nước bằng những con đường, cách

thức khác nhau như: Phản ánh ý kiến trực tiếp cho các cơ quan và cá nhân có trách nhiệm hoặc các văn bản đơn thư gián tiếp, thông qua hoạt động tiếp dân của các cơ quan, tổ chức nhà nước, thông qua các đoàn thể, tổ chức nhân dân, v.v.. Hệ thống truyền thông đại chúng là một kênh tiếp nhận và phản ánh thông tin của nhân dân trong việc giám sát xã hội đối với Nhà nước. Các nguyên tắc dân chủ ở cơ sở được pháp lý hóa để đảm bảo phát huy vai trò làm chủ của nhân dân.

Thứ tám, cùng với những quyền tự do và chủ quyền trong mối quan hệ trực tiếp với Nhà nước, nhân dân được thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp. Đây thực sự là một kênh giám sát quyền lực, phản biện xã hội, thể hiện rõ quyền lực của nhân dân. Hệ thống tổ chức Mặt trận và các đoàn thể nhân dân không chỉ tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện quyền giám sát nhà nước và các quyền lực xã hội, mà đồng thời còn thực hiện chức năng

đại diện và bảo vệ cho các quyền, lợi ích hợp pháp của nhân dân.

Tóm lại, mặc dù ngày nay khi mà cuộc sống đã có nhiều thay đổi vô cùng to lớn so với thời đại mà C.Mác sống, nhưng những tư tưởng của C.Mác về một nền dân chủ chân chính, tiến bộ vẫn còn nguyên giá trị. Nền dân chủ xã hội hội nghĩa ở Việt

Nam hiện nay không chỉ là thể hiện sinh động những tư tưởng của C.Mác về một nền dân chủ mới, trong đó, nhân dân là chủ nhân của xã hội, mọi quyền lực trong xã hội đều thuộc về nhân dân, mà còn được phát triển sáng tạo, làm cho phong phú hơn, toàn diện hơn trong điều kiện cụ thể của nước ta ■

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.1, tr.349.

² Sdd, tr.350.

³ Sdd, tr.350.

⁴ Sdd, tr.394.

⁵ Sdd, tr.496.

⁶ Sdd, tr.496.

⁷ C.Mác, Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, t.21, tr.179.

⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.644.

⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.628.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.85.

HỌC THUYẾT MÁC VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

● PGS. TS NGUYỄN VIỆT THÔNG

Tổng Thư ký Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội là học thuyết mang tính khoa học và cách mạng sâu sắc

Trước C. Mác, đã có không ít người nghiên cứu về sự phát triển của xã hội loài người. Nhà xã hội học Vicô (1668-1774) đã phân chia sự phát triển của xã hội loài người giống như phân chia các giai đoạn của một đời người: thơ ấu, thanh niên, thành niên và tuổi già. Nhà triết học Hêghen (1770-1831) phân chia thành ba thời kỳ chủ yếu: thời kỳ phương Đông, thời kỳ Cổ đại và thời kỳ Giécmani. Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Phuriê (1772-1837) chia thành bốn giai đoạn: giai đoạn nông muội, giai đoạn dã man, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn văn minh. Nhà nhân chủng học Hăngri

Móocgăng (1818-1881) chia thành ba thời đại: thời đại nông muội, thời đại dã man và thời đại văn minh.v.v.. Nhưng không ai trong số họ có được một quan niệm khoa học về lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Với sự ra đời của quan niệm duy vật về lịch sử, trong đó có học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội đã đưa tới một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử phát triển của xã hội loài người.

Học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội là hòn đá tảng của quan niệm duy vật về lịch sử. Quan niệm đó xuất phát từ “cái sự thật hiển nhiên... là trước hết con người cần phải ăn, sống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học,v.v.”¹.

Chừng nào cái sự thật hiển nhiên đó còn tồn tại thì quan niệm duy vật về lịch sử vẫn đúng đắn, chính xác.

Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội đã làm sáng tỏ những quy luật chi phối sự phát sinh, phát triển và diệt vong tất yếu của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định và thay thế nó bằng một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn. Các hình thái kinh tế - xã hội ra đời, phát triển theo những quy luật nội tại, trong đó, quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật bao trùm, chi phối mọi hình thái kinh tế - xã hội.

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã và đang trải qua các hình thái kinh tế - xã hội: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Sự vận động, thay thế từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn trong lịch sử đều do tác động của các quy luật khách quan. Đó là quá trình lịch sử - tự nhiên của xã hội. C.Mác viết: “Tất cả sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”². Như vậy, chính do tác

động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội vận động, phát triển và thay thế nhau từ thấp đến cao trong lịch sử như một quá trình lịch sử - tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí, nguyện vọng chủ quan của con người.

Nghiên cứu về hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, Mác đã chỉ ra hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa tất yếu được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội “Chủ nghĩa cộng sản không phải là một lý tưởng mà hiện thực cần phải sáng tạo ta, không phải là một lý tưởng mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là phong trào hiện thực, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay - Những điều kiện của phong trào ấy là do những tiền đề hiện đang tồn tại để ra”³. V.I.Lênin viết: “Sau khi nghiên cứu quy luật phát triển của xã hội loài người, Mác đã hiểu rằng chủ nghĩa tư bản phát triển tất nhiên đưa đến chủ nghĩa cộng sản - đây là điều căn bản - khi chúng minh chân lý đó, Mác chỉ dựa trên việc nghiên cứu xã hội tư bản đó một cách chính

xác nhất, tỉ mỉ nhất, sâu sắc nhất, nhờ việc nắm vững đầy đủ tất cả những cái mà khoa học trước đây đã cung cấp”⁴.

Vấn đề đặt ra là xã hội loài người có thể tiến tới xã hội cộng sản không? Những học giả phương Tây cũng đã thừa nhận sự tiến hoá này. Sau chủ nghĩa tư bản là gì? họ đã đưa ra nhiều tên gọi khác nhau: Xã hội hậu công nghiệp, xã hội tiêu thụ, xã hội hỗn hợp, xã hội điện toán, xã hội thông tin, xã hội phúc lợi chung... và nhiều người đã gọi là chủ nghĩa cộng sản. Chẳng hạn, Tổng thống Mỹ Nixơn trong cuốn sách “1999 - Chiến thắng không cần chiến tranh” đã viết: Chủ nghĩa cộng sản chuyên quyền mà ở đầu thế kỷ này mới chỉ là một âm mưu trong hầm chứa, nay đã lãnh đạo hơn 35% dân số thế giới. Sự phát triển có ý nghĩa nhất của thế kỷ XX không phải là sự chấm dứt chủ nghĩa thực dân hoặc sự tiến bước của nền dân chủ mà là sự lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản chuyên quyền.

Như vậy, sau chủ nghĩa tư bản là gì? có thể có rất nhiều tên gọi khác nhau, nhưng điểm chung nhất của

các học giả, đó không phải là xã hội tư bản nữa. Hiện tại ở những nước tư bản phát triển ngày càng xuất hiện những yếu tố của xã hội mới, như : kinh tế tri thức nảy sinh và phát triển, tính chất xã hội của sở hữu ngày càng gia tăng; sự điều tiết của nhà nước ngày càng hữu hiệu; tính nhân dân và xã hội của nhà nước tăng lên; những vấn đề phúc lợi xã hội và môi trường ngày càng được giải quyết tốt hơn v.v.. Những đặc điểm này hoàn toàn đúng với quan điểm của V.I.Lênin: Các yếu tố của xã hội tương lai sẽ xuất hiện trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa. Đó là một quy luật, nó chi phối sự phát sinh, tồn tại, phát triển và diệt vong của một xã hội nhất định và sự thay thế nó bằng một xã hội mới, cao hơn.

Sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Bên cạnh đó, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị tác động của các quy luật chung, còn bị tác động bởi các điều kiện đặc thù tự nhiên, về chính trị, về truyền

thống văn hóa, về điều kiện kinh tế. C.Mác và Ph. Ăngghen gọi là sự phát triển đột biến, đứt đoạn, không bình thường như đã tiếp diễn ra ở một số xã hội nhất định. Việc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan. Điều này cũng được V.I.Lênin chỉ ra: “Tính quy luật chung của sự phát triển trong lịch sử toàn thế giới đã không loại trừ mà trái lại, còn bao trùm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm về hình thức, hoặc về trình tự của sự phát triển đó”⁵. V.I.Lênin kế thừa tư tưởng của C.Mác, Ph. Ăngghen đã dự đoán khả năng các nước lạc hậu phát triển lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Thực tiễn lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chứng minh, học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của Mác là đúng. Chưa ai có thể bác bỏ được những quan điểm của Mác, trừ những người cố tình xuyên tạc Mác với dụng ý xấu. Chính vì thế, Mác được khán giả truyền hình BBC của Anh bầu chọn là là nhà tư tưởng

vĩ đại nhất của toàn nhân loại trong 1000 năm qua⁶. Nhà triết học nổi tiếng người Pháp Giắc Đêrìđa vẫn khẳng định: “Mác là nhà tư tưởng của thế kỷ XXI” v.v...

Sau sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa, các học giả tư sản cho rằng, học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội là sai lầm. Cần phải khẳng định rằng, sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu không phải là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội, mà chỉ là sự thất bại của mô hình cụ thể về xây dựng chủ nghĩa xã hội - mô hình Xô viết. Một trong những nguyên nhân là chưa vận dụng và thực hiện đúng học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội. Những bài học thành công và thất bại của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sẽ giúp cho mô hình chủ nghĩa xã hội trong tương lai tránh được sai lầm, khiếm khuyết.

Gần đây, đã có một số người đưa ra những luận thuyết mới về sự phát triển xã hội. Trong số này có Alvin Toffler, người đã phân chia lịch sử phát triển xã hội trên cơ sở 3 nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh

hậu công nghiệp. Có thể khẳng định rằng nghiên cứu của Alvin Toffler có tính duy vật và khá biện chứng về sự phát triển xã hội, có những dự báo khá rõ ràng về những biến đổi trong xã hội tương lai. Tuy nhiên, nghiên cứu của Alvin Toffler còn nhiều điểm chưa vượt qua được học thuyết của C.Mác. Đó là việc Alvin Toffler chưa thấy được tính nhất quán trong biện chứng phát triển của ba nền văn minh. Ông đã gộp 3 hình thái kinh tế - xã hội mà C.Mác đã chỉ ra trước khi loài người bước vào hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa làm một. Trong những tác phẩm của mình, Alvin Toffler cũng không chỉ rõ được ai là chủ nhân của từng xã hội, mối quan hệ giữa các nhóm và tầng lớp xã hội thế nào và làm sao để loài người có thể đẩy nhanh tiến trình hướng đến xã hội tương lai. Nguồn gốc sâu xa của những biến đổi xã hội, đặc biệt là những biến đổi trong kiến trúc thượng tầng cũng chưa được làm rõ. Vì vậy, sự giải thích của Alvin Toffler nhiều khi không rõ ràng và trên nhiều điểm vẫn chưa vượt được C.Mác. Điều này càng chứng minh

tính khoa học trong học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội mà C.Mác đã vạch ra.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức và vận dụng học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội và có thể chia thành 2 thời kỳ lớn: thời kỳ trước đổi mới và thời kỳ đổi mới.

2.1. Thời kỳ trước đổi mới

Trong Cương lĩnh đầu tiên được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày 3-2-1930), Đảng ta đã chủ trương: Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là kết quả của sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về quá độ lên chủ nghĩa xã hội thông qua nhiều khâu trung gian, nhiều bước quá độ. Đây là con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội đối với các nước lạc hậu, kinh tế kém phát triển.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, bên cạnh những thuận lợi và những thành tựu đã giành được trong giai đoạn đầu

xây dựng đất nước, chúng ta cũng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới. Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, việc bố trí sai cơ cấu kinh tế, cộng với những khuyết điểm của mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp bộc lộ ngày càng rõ, làm cho tình hình kinh tế - xã hội rơi vào trì trệ, khủng hoảng. Những sai lầm và khuyết điểm trong lãnh đạo kinh tế, xã hội bắt nguồn từ những khuyết điểm trong hoạt động tư tưởng, tổ chức và công tác cán bộ của Đảng. Đây là nguyên nhân của mọi nguyên nhân.

Đại hội VI của Đảng (1986) chỉ rõ: “Trong lĩnh vực *tư tưởng*, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ: đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên. Chúng ta đã có những thành kiến không đúng, trên thực tế, chưa thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hóa đang tồn tại khách

quan; do đó, không chú ý vận dụng chúng vào việc chế định các chủ trương, chính sách kinh tế. Chưa chú ý đầy đủ việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của mình và nghiên cứu kinh nghiệm của các nước anh em”⁷.

Có thể khẳng định rằng, trước đổi mới, chúng ta đã chưa nhận thức đầy đủ, đúng đắn và đặc biệt là chưa thực hiện tốt học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta.

2.2. Thời kỳ đổi mới

Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo từ năm 1986 đến nay đã trải qua hơn 30 năm. Đó là công trình vĩ đại của Đảng và nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, là kết quả của sự nhận thức và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội nói riêng vào điều kiện cụ thể của nước ta.

Trước khi hình thành đường lối đổi mới toàn diện tại Đại hội VI, đất nước đã trải qua 10 năm trăn trở tìm tòi, thử nghiệm, nhất là ba bước đột phá về đổi mới tư duy kinh tế. Hội

ng nghị Trung ương 6 khoá IV (tháng 8- 1979) với chủ trương và quyết tâm làm cho sản xuất “bung ra” là bước đột phá đầu tiên. Hội nghị Trung ương 8 khoá V (tháng 6-1985) đánh dấu bước đột phá thứ hai bằng chủ trương dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thực hiện cơ chế một giá; xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa; chuyển hoạt động ngân hàng sang nguyên tắc kinh doanh. Điểm quan trọng là Hội nghị này đã thừa nhận sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá. Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 8-1986) đã đưa ra kết luận đối với một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế: (1) Trong bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ; công nghiệp nặng được phát triển có chọn lọc; (2) Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; (3) Trong cơ chế quản lý kinh tế

lấy kế hoạch làm trọng tâm, nhưng đồng thời phải sử dụng đúng quan hệ hàng hoá - tiền tệ, dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp; chính sách phải vận dụng quy luật giá trị, tiến tới thực hiện cơ chế một giá. Đây là bước đột phá thứ ba, có ý nghĩa lớn trong đổi mới tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội. Ba bước đột phá này đã tạo tiền đề cho bước phát triển nhảy vọt ở Đại hội VI.

Đại hội VI của Đảng đánh dấu một bước ngoặt rất cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, với việc đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ và phương thức lãnh đạo và phong cách của Đảng, từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đại hội khẳng định: đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn. Đại hội VI đã đem lại luồng sinh khí mới trong xã hội, làm xoay chuyển tình hình, đưa đất nước tiến lên. Đại hội rút ra bốn bài học kinh nghiệm lớn trong toàn bộ hoạt động

của mình: Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đại hội khẳng định nước ta đang ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, tiến hành đổi mới chính sách kinh tế gắn với đổi mới chính sách xã hội; coi sự tác động qua lại giữa hai loại chính sách này là nhân tố cơ bản bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Đây là lần đầu tiên trong quan niệm về chủ nghĩa xã hội, chính sách xã hội và mối tương quan của nó với chính sách kinh tế được đặt đúng tầm.

Sau Đại hội VI được 2 năm, từ cuối 1988, công cuộc cải tổ, cải cách ở Liên Xô và các nước xã hội chủ

nghĩa ở Đông Âu ngày càng chao đảo. Cùng với các khuyết tật ở chính bản thân mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết chậm được khắc phục, việc thực hiện tự do, dân chủ vô nguyên tắc, đa nguyên về chính trị, đa đảng đối lập, phủ nhận sạch trơn quá khứ cách mạng; chĩa mũi nhọn phê phán vào Đảng Cộng sản, vào chủ nghĩa Mác-Lênin, gieo rắc những tư tưởng hoài nghi, bi quan, dao động về chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh đó, tại Hội nghị Trung ương 6 khoá VI (tháng 3-1989), cùng với việc tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối đổi mới, Đảng ta đã nêu ra 6 nguyên tắc đổi mới, trong đó nhấn mạnh: đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là nhận thức đúng hơn và có phương pháp phù hợp hơn để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, giữ vững sự lãnh đạo của Đảng; kiên định chủ nghĩa Mác-Lênin, kiên định nguyên tắc tập trung dân chủ, không chấp nhận đa nguyên chính trị đa đảng đối lập... Việc khẳng định các nguyên tắc đó đã góp phần ngăn chặn có hiệu quả những tư tưởng hoang

mang, dao động; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VII của Đảng (tháng 6-1991) thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó, cùng với xác định rõ nội dung và tính chất của thời đại, đã làm nổi bật hai nội dung rất cơ bản: (1) Quan niệm tổng quát nhất về xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta cần xây dựng; (2) Những phương hướng cơ bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong thời kỳ mới.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (tháng 1-1994) tiếp tục phát triển và cụ thể hoá tư tưởng của Đại hội VII, xác định mục tiêu tổng quát của quá trình đổi mới nói riêng, của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung, là phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hội nghị cũng chỉ ra những nguy cơ mà đất nước phải vượt qua. Đó là: tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới; chênh lệch xã hội chủ nghĩa; tệ tham nhũng và quan liêu; “diễn biến hoà bình” của các thế lực

thù địch. Hội nghị đưa ra quan điểm về chủ nghĩa xã hội đất nước trong thời kỳ mới; khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, xác định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.

Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) khẳng định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tiếp tục làm rõ hơn quan niệm về chặng đường đầu tiên và chặng đường tiếp theo trong thời kỳ quá độ; chỉ rõ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội cũng làm rõ hơn định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; tiếp tục khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc; phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là khâu đột phá trong quá trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) là đại hội mở đầu thế kỷ XXI.

Đại hội đã rút ra 4 bài học qua 15 năm đổi mới (1986- 2000), định ra chiến lược phát triển đất nước trong thập niên đầu của thế kỷ XXI với phương hướng tổng quát là: Phát huy sức mạnh toàn dân tộc tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định mục tiêu chung của cách mạng nước ta “*độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”. Đại hội nhấn mạnh tính khó khăn, phức tạp của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, cho nên tất yếu phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ; khẳng định phát triển *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* là mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ. Đại hội một lần nữa xác định rõ vai trò động lực to lớn của đại đoàn kết toàn dân, của vấn đề dân chủ, của việc quan tâm tới lợi ích chính đáng của con người; chỉ ra *nội dung chủ yếu* của đấu tranh giai cấp ở

nước ta hiện nay: đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống nghèo nàn, lạc hậu, khắc phục tình trạng nước nghèo, chậm phát triển; thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh.

Đại hội X của Đảng (4-2006) tổng kết 20 năm đổi mới, đã nhận định: nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành những nét cơ bản. Đại hội đã có sự bổ sung và phát triển một số nội dung của Cương lĩnh về đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và những phương hướng để đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội XI của Đảng (1-2011) đã tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991 và đã khẳng định: “Qua tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, chúng ta càng thấy rõ ý nghĩa lịch sử và giá trị định

hướng, chỉ đạo to lớn của Cương lĩnh đối với công cuộc đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa ở nước ta; đồng thời cũng thấy rõ thêm những vấn đề mới đặt ra cần tiếp tục được giải đáp”⁸.

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới*”⁹.

Ngoài việc cơ bản kế thừa mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta được xác định tại Cương

lĩnh năm 1991, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI: toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cương lĩnh năm 1991 xác định bảy phương hướng cơ bản. Đại hội X, qua tổng kết 20 năm đổi mới đã viết khái quát hơn. Kế thừa Đại hội X, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: Để thực hiện thành công mục tiêu tổng quát, mục tiêu đến giữa thế kỷ XXI tới, toàn Đảng, toàn dân ta cần nêu cao tinh thần cách mạng tiến công, ý chí tự lực tự cường, phát huy mọi tiềm năng và trí tuệ, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, quán triệt và thực hiện tốt *các phương hướng cơ bản* sau đây:

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây

dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Bốn là, bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Năm là, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Bảy là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tám phương hướng cơ bản nêu trên đã thể hiện tính hệ thống, đồng bộ của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, vừa đúng xu thế thời đại, vừa phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) còn bổ sung nội dung về việc nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi

mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ...

Việc vận dụng học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội, lựa chọn đường đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đã được thực tiễn kiểm nghiệm: Từ năm 1930 đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, đã lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách và *giành được những thắng lợi vĩ đại*: Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đập tan ách thống trị của thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đưa dân tộc ta tiến vào kỷ nguyên độc lập, tự do; thắng lợi của

các cuộc kháng chiến chống xâm lược, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế; thắng lợi của công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhận thức và tư duy mới đúng đắn, phù hợp thực tiễn Việt Nam.

Với những thắng lợi đã giành được trong gần chín thập kỷ qua, nước ta từ một xứ thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội; đất nước ta đã ra khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, có quan hệ quốc tế rộng rãi; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng cao.

Chính vì thế, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) một lần nữa khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội

là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”¹⁰. Báo cáo chính trị tại Đại hội XI cũng chỉ rõ: “Thực tiễn phong phú và những thành tựu đạt được qua 25 năm đổi mới, 20 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* đã chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; đi lên chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Chúng ta một lần nữa khẳng định: Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho dân tộc ta có độc lập, tự do thực sự, đất nước phát triển phồn vinh, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”¹¹. Sự khẳng định đó là hoàn toàn chính xác, khoa học và cách mạng, hoàn toàn không phải là xuất phát từ ý muốn, nguyện vọng chủ quan.

Tổng kết 30 năm đổi mới, Đại hội XII của Đảng khẳng định: Nhìn tổng thể, qua 30 năm đổi mới nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con

đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo; con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử. Đồng thời, Đại hội XII cũng chỉ rõ: Công

tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận còn bất cập, chưa làm rõ được một số vấn đề đặt ra trong quá trình đổi mới để định hướng trong thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn một số vấn đề cần phải qua tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để tiếp tục làm rõ ■

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr.166.

² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.23, tr.21.

³ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.3, tr.51.

⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.41, tr.361.

⁵ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.45, tr.431.

⁶ Xem: *Thông tin công tác tư tưởng*, số 10-1999.

⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.26.

^{8,9} Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.186, 70.

^{10,11} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70, 185-186.

PHẢI CHĂNG “CHỈ CÓ TỔ CHỨC XÃ HỘI DÂN SỰ CHÍNH TRỊ ĐỘC LẬP MỚI BẢO ĐẢM ĐƯỢC QUYỀN CON NGƯỜI”?

● TS CAO ĐỨC THÁI

Khái niệm xã hội dân sự (xã hội dân sự) và tổ chức xã hội dân sự chính trị độc lập đang là một trong những chủ đề được người đọc quan tâm và cũng là một trong những chủ đề mà các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc, bôi nhọ chế độ ta. Trong những năm qua, người ta thấy đã có không ít những tổ chức mạng phi pháp ra “Tuyên ngôn”, “Tuyên bố” và trang Web “Diễn đàn”... của những tổ chức xã hội dân sự, hầu hết là những tổ chức mạng - tổ chức ảo. Vậy xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự chính trị độc lập là gì? Phải chăng xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự xa lạ với xã hội ta? và vì sao các thế lực thù địch lại đang cố vũ cho sự ra đời, hoạt động của tổ chức xã hội dân sự?

Xã hội là quan hệ giữa người với người. Trong các chế độ nô lệ, phong kiến quan hệ giữa người với người dựa trên đẳng cấp, vị thế xã hội về chính trị,

kinh tế... Trong các xã hội đó, quan hệ giữa người với người là quan hệ bất bình đẳng (về mặt xã hội, văn hóa...). Xã hội dân sự (Civil Society) chỉ ra đời sau khi có các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, điển hình là Cách mạng dân chủ tư sản Pháp 1789 và Cách mạng giành độc lập của Mỹ 1776. Cách mạng dân chủ tư sản đã lật đổ chế độ đẳng cấp, quan hệ bất bình đẳng của chế độ phong kiến và tuyên bố về quyền bình đẳng, về “quyền công dân”, tuyên bố về sự bình đẳng giữa các thành viên của xã hội. Hai văn kiện lịch sử (của Cách mạng dân chủ tư sản Pháp và Cách mạng giành độc lập của Hoa Kỳ) là cơ sở chính trị - pháp lý cho sự ra đời hoạt động của xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự. Đồng thời hai văn kiện này cũng là cơ sở chính trị - pháp lý của các quyền công dân và quyền con người ở các nước theo con đường tư bản chủ nghĩa. Hiện nay, các

nước trên thế giới đều tồn tại xã hội dân sự, các tổ chức xã hội dân sự độc lập (NGOs). Điều này được xem như một tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của chế độ xã hội của một quốc gia. Tuy nhiên, cho đến nay, không có mô hình “chuẩn” nào về chế độ xã hội, bao gồm cả xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự và quyền con người. Các giá trị nhân quyền nói chung, xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự nói riêng là giá trị chung của nhân loại. Tất cả những giá trị đó ở mỗi quốc gia như thế nào, đều được quy định bởi cơ quan lập pháp của quốc gia đó; đều tuân thủ hiến pháp và pháp luật.

Chế độ một đảng lãnh đạo, cầm quyền hay chế độ “đa nguyên chính trị”, “đa đảng đối lập” đều là những hình thức chính trị nhằm duy trì chế độ hiện hữu. Ở các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, cuộc cạnh tranh chính trị chỉ có thể dẫn đến những thay đổi nào đó về pháp luật, thay đổi nội các, nhiều nhất có thể thay đổi chính phủ, nhưng chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa vẫn không thay đổi. Những thay đổi này thường làm cho chế độ xã hội đó thích ứng tốt hơn với yêu cầu của người dân. Ở nước ta, sự thay đổi

nhân sự của các cơ quan nhà nước thông qua các cuộc bầu cử định kỳ...

Trở lại vấn đề mô hình xã hội, có thể nói, quyền con người, xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự độc lập ở tất cả các quốc gia đều là những mô hình đặc thù và đơn nhất. Vì tất cả những khái niệm trên đều gắn liền với đặc trưng về lịch sử, văn hóa, trình độ phát triển và chế độ chính trị của một quốc gia. Bởi vậy, những người cho rằng “chỉ có xã hội dân sự độc lập mới có quyền con người” hoàn toàn không có cơ sở lý luận và thực tiễn. Nói cách khác, đó chỉ là một thủ đoạn chính trị chống phá chế độ xã hội hiện hữu mà thôi.

1. Các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam về lịch sử, chính trị, pháp lý và tài chính

Ở Việt Nam, các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam ra đời trên cơ sở cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, cầm quyền. Xã hội dân sự và tổ chức xã hội dân sự độc lập Việt Nam có một số đặc trưng sau:

Về tên gọi. Các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Những tổ chức xã hội dân sự chính trị tham gia hệ thống chính trị được gọi là *các tổ chính trị - xã hội*... Chẳng hạn như 6 tổ chức: Hội Cựu

chiến binh Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Liên đoàn Lao động Việt Nam; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Liên hiệp các hội khoa học - công nghệ, Liên hiệp hội văn học nghệ thuật; Nhiều tổ chức xã hội dân sự có tên gọi là “Viện”, như Viện nhân lực nhân tài, Viện chính sách pháp luật và quản lý; có tổ chức mang tên là “Quỹ”, Quỹ khuyến học, Hội “Từ thiện”, Hội những người nhiễm “HIV/AIDS”, “Nhà tình thương”...

Về mặt lịch sử. Hầu hết các tổ chức xã hội dân sự ra đời trước khi có Nhà nước (do Đảng ta lãnh đạo). Vào những năm 1928, 1929, 1930, nhiều tổ chức xã hội dân sự Việt Nam ra đời. Những tổ chức này do tổ chức tiền thân của Đảng và do Đảng Cộng sản Việt Nam tạo dựng, lãnh đạo, trước khi Cách mạng Tháng Tám thành công, trước khi có Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - nay là nhà nước CHXHCN Việt Nam. Chẳng hạn tổ chức Công đoàn được thành lập ở các xí nghiệp vào cuối năm 1928, đầu năm 1929, với tên gọi là Công hội đỏ, năm 1930 Tổng Công Hội đỏ ở Ba miền được thành lập. Đây

là tổ chức tiền thân của tổ chức Công đoàn Việt Nam. Mùa xuân năm 1931, (ngày 26/3) Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định thành lập Đoàn TNCS Việt Nam... đây là tổ chức tiền thân của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ngày nay. Ngày 20-10-1930, Hội Phụ nữ phản đế Việt Nam (nay đổi tên là Hội Phụ nữ Việt Nam) do Đảng Cộng sản Việt Nam tạo dựng ra đời... Chỉ có Hội Cựu chiến binh Việt Nam là mới ra đời gần đây (ngày 6-12-1989)...

Về mặt chính trị và pháp lý. Các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam đều do Đảng Cộng sản Việt Nam sáng lập và lãnh đạo. Sự lãnh đạo của Đảng ta bằng đường lối, chính sách của Đảng và thông qua việc bố trí cán bộ chủ chốt có phẩm chất năng lực cho các tổ chức này. Các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội Việt Nam hiện nay nằm trong hệ thống chính trị của chế độ xã hội và Nhà nước ta. Đó là việc, những tổ chức này luôn luôn có tiếng nói trong việc hoạch định chính sách, pháp luật, các kế hoạch kinh tế - xã hội. Chẳng hạn trong Quốc hội hiện nay, luôn có đại biểu là các cán bộ của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tham gia. Trong nhiều hoạt động của

Đảng và Nhà nước, Đảng ta luôn yêu cầu các tổ chức tham gia đóng góp ý kiến. Chẳng hạn như các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội đóng góp ý kiến cho Văn kiện Đại hội Đảng, cho dự thảo Hiến pháp... Điều này nhằm phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với đất nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội đều được Nhà nước quản lý, bảo hộ theo pháp luật. Điều này nhằm bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức này (ví dụ như về an ninh, cơ sở vật chất) của các tổ chức chính trị - xã hội, ngoài ra, nhằm ngăn ngừa các thế lực thù địch lợi dụng những tổ chức này, tập hợp lực lượng để phá hoại chế độ xã hội, quyền và lợi ích của nhân dân, của Nhà nước.

Hiến pháp 2013, trong chương II, về “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân” đã quy định như sau:

“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội,...; 2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ

chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình...; 3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động” (Điều 9). Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân... đại diện cho người lao động... tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp...” (Điều 10).

Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay vẫn còn một số tổ chức xã hội dân sự đang hoạt động, chưa được cơ quan chức năng công nhận. Đó là những tổ chức mạng, chẳng hạn như “Hội Nhà báo độc lập”, đứng đầu là Phạm Chí Dũng, “Viện Phan Châu Trinh” do Nguyễn Ngọc đứng đầu...

Trong trường hợp các tổ chức xã hội độc lập chưa được cấp phép, những tổ chức này phải tự chịu trách nhiệm về tất cả hoạt động và an ninh, an toàn của tổ chức mình.

Về tài chính. Cho đến nay, không phải tất cả các tổ chức xã hội dân sự đều được Nhà nước hỗ trợ về tài chính. Nhà nước chỉ hỗ trợ về tài chính cho những tổ chức nằm trong hệ thống chính trị và một số tổ chức hội khác. Sự hỗ trợ này tuy khiêm tốn nhưng là một nét ưu việt của chế độ ta đối với tổ chức xã hội dân sự nói chung, các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng. Sự hỗ trợ này giúp cho các tổ chức chi phí cho trụ sở, trả lương cho những biên chế khung... Ở cấp chính quyền cơ sở, sự hỗ trợ này mới chỉ dừng lại ở tiền trợ cấp cho chức danh người đứng đầu một số tổ chức. Sự hỗ trợ này không nhằm chi phối quan điểm, tiếng nói của các tổ chức chính trị - xã hội, như các trang mạng chống phá thường rêu rao.

2. Phòng, chống các thế lực thù địch lợi dụng xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự để chống phá chế độ

Về mặt ngôn ngữ, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, có một số khái niệm, ngôn ngữ về hình thức tuy có sự khác nhau nhưng về nội dung chỉ là một. Trong những khái niệm đó có khái niệm xã hội dân sự và tổ chức xã hội dân sự. Về mặt nội dung, 2 khái

niệm này hoàn toàn tương thích với 2 khái niệm của Việt Nam. Đó là khái niệm “xã hội xã hội chủ nghĩa” (do nhân dân làm chủ); và khái niệm “Các đoàn thể chính trị - xã hội” (Mặt trận Tổ quốc giữ vai trò trung tâm). Do đó, khi tuyên truyền và đấu tranh bỏ các quan điểm sai trái, ngộ nhận, chúng ta cần nắm vững nội dung và hình thức của những khái niệm này. Không đối lập khái niệm “xã hội dân sự” (mà nhiều người sử dụng trên mạng) với xã hội xã hội chủ nghĩa của ta; không đối lập tổ chức xã hội dân sự với khái niệm các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở nước ta. Tất nhiên, chúng ta cần phân tích làm rõ những sự khác biệt nào đó giữa khái niệm của phương Tây với hai khái niệm tương ứng ở Việt Nam, đặc biệt là cần vạch trần thủ đoạn lợi dụng khái niệm này để xuyên tạc chế độ xã hội ta.

Về mặt nội dung, cần nhận thức đúng vai trò quan trọng của các tổ chức chính trị - xã hội, của Mặt trận Tổ quốc. Năm 2013 (ngày 12-12), Bộ Chính trị Đảng ta đã Quyết định về ban hành “*Quy chế giám sát và phản biện xã hội*”, trong đó Đảng ta đã xác định vai trò giám sát và phản biện của các tổ chức là rất quan trọng. Đó là

hoạt động “theo dõi, xem xét, phát hiện, nêu ý kiến, kiến nghị đối với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước... nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật, thực hiện tốt hơn các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước. Có thể nói trong thập kỷ qua, hoạt động giám sát, phản biện của các tổ chức xã hội ta đã có những đóng góp quan trọng đối với việc hoàn thiện văn bản và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Cuộc vận động đóng góp vào dự thảo Hiến pháp 2013 là một ví dụ. Theo thống kê chưa đầy đủ, cuộc vận động nhân dân, các đoàn thể đóng góp ý kiến (Hiến pháp 1992, trước khi thông qua trở thành Hiến pháp 2013) đã có 20 triệu lần ý kiến.

Hiện nay trong quy trình xây dựng pháp luật, Nhà nước ta đã quy định, trước khi Quốc hội thông qua, nhất thiết phải đưa văn bản dự thảo lên các phương tiện thông tin đại chúng để lấy ý kiến nhân dân (do các tổ chức chính trị - xã hội và Mặt trận Tổ quốc tổ chức).

Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn không ít cán bộ, đảng viên vì nhiều lý do đã có nhận thức mơ hồ, sai trái về

“xã hội dân sự”, một số đảng viên “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” về lập trường, quan điểm chính trị, trong đó có những đảng viên đã từng có nhiều đóng góp cho cách mạng đã lập tổ chức xã hội dân sự chính trị độc lập (thực chất là tổ chức xã hội phi pháp). Bởi vậy gần đây (07-12-2017), Đảng ta đã có Quy định 102 QĐ/TW, về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm, trong đó quy định:

Xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm về tư tưởng, chính trị, đối với những người: Phản bác, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nguyên tắc tập trung dân chủ, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đòi thực hiện thể chế “tam quyền phân lập”, “xã hội dân sự”, “đa nguyên, đa đảng”... (Chương II, Điều 7 - Vi phạm về quan điểm chính trị và chính trị nội bộ). Tinh thần của Điều này là xử lý kỷ luật đối với đảng viên tuyên truyền cho mô hình “xã hội dân sự...” theo mô hình của chủ nghĩa tư bản. Vì đó là những quan điểm chính trị, tư tưởng trái với Cương lĩnh 2011 và Hiến pháp 2013 (trong đó có Điều

4- quy định về vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam).

3. Đấu tranh với các tổ chức xã hội dân sự phi pháp

Đấu tranh với các tổ chức xã hội dân sự nói chung, tổ chức mạng nói riêng, bác bỏ những luận điểm xuyên tạc, bôi nhọ chế độ Nhà nước ta... là một nhiệm vụ quan trọng. Hiện nay, hằng ngày trên internet rất nhiều thông tin xấu, độc từ các mạng xã hội trong và ngoài nước xuyên tạc chế độ, Đảng và Nhà nước ta; xuyên tạc đường lối đối nội, đối ngoại của Nhà nước ta lấy cơ sở là quyền tự do báo chí và quyền của các tổ chức xã hội dân sự độc lập. Để phản bác có hiệu quả với những thông tin xấu độc trên các mạng, chúng ta cần có những giải pháp có tính chiến lược và hệ thống sau:

- Nâng cao nhận thức đối với cán bộ, đảng viên, công chức và người dân về bản chất của chế độ ta, về vai trò của các tổ chức đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... vạch trần những thủ đoạn đưa thông tin xấu, độc trên mạng;

- Nắm vững quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nói chung, về xã hội và tổ chức xã hội (tổ chức đoàn thể) nói

riêng... trong đó, cần tuyên truyền về các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân (Chương II - Hiến pháp 2013)... *giành lại thế “chủ động”* trong cuộc đấu tranh này về mặt tư tưởng, chính trị, pháp lý và thực tiễn.

- Nâng cao hơn nữa vai trò của báo chí (báo viết, báo mạng, báo hình, báo nói... trong đó, sử dụng mạng YouTube) phản bác các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Hiện nay, chúng ta cần tiếp tục tổ chức tốt hơn lực lượng đấu tranh trên mạng.

- Đối với những tổ chức xã hội chính trị phi pháp đã và đang có những hoạt động chống phá chế độ, chúng ta cần có nhiều biện pháp, kể cả biện pháp pháp lý và kỹ thuật để vô hiệu chúng.

Bên cạnh các giải pháp trên, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý tổ chức xã hội dân sự độc lập. Hiện nay, công tác quản lý hội vẫn đang dựa trên Sắc lệnh số 102/SL/L004 ngày 20-5-1957 và Nghị định Số: 45/2010/NĐ-CP, “Quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội” (ngày 21-4-2010). Có thể nói, những văn kiện trên mặc dù vẫn còn hiệu lực nhưng đã có những quy định lạc hậu so với tình hình thực tế. Điều này cần

được khắc phục. Mặt khác, Hiến pháp 2013 đã có quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân (Chương II), trong đó có quy định về quyền lập hội.

Trong Chương II, có quy định cụ thể như sau: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*” (Điều 25, Chương II).

Theo quy định Hiến pháp, công dân có quyền “lập hội”, quyền “biểu tình”, thế nhưng kể từ khi ban hành Hiến Pháp tới nay, đã gần 5 năm chúng ta vẫn chưa có 2 luật trên. Điều này dẫn đến tình trạng hạn chế quyền của người dân, đồng thời cũng hạn chế tính tích cực của xã hội ta.

Để đẩy nhanh việc thực thi Hiến pháp, cần khắc phục tư duy cũ “cái gì khó quản lý thì cấm”. Vấn đề là, luật của chúng ta quy định như thế nào, chứ không phải có hay không cần luật “nhạy cảm”. Nếu chúng ta có luật với những quy định rõ ràng, như: xác định rõ tên người chịu trách nhiệm, cương lĩnh, điều lệ... và quy trình lập Hội, Đoàn, Văn phòng, Trụ sở, Tài chính và hoạt động của tổ chức xã hội

dân sự độc lập... và thành lập Ban vận động, đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền... thì Nhà nước có thể hạn chế được những mặt tiêu cực... đồng thời phát huy được vai trò của các tổ chức xã hội dân sự độc lập này.

Xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự nói chung, tổ chức xã hội dân sự độc lập về chính trị nói riêng là một giá trị của nhân loại; là một thước đo về trình độ phát triển một xã hội. Ở Việt Nam xã hội dân sự, các tổ chức xã hội dân sự (các tổ chức đoàn thể...) có những nét đặc sắc về lịch sử và những ưu việt riêng. Có thể nói, xã hội dân sự, tổ chức xã hội dân sự không xa lạ với chế độ ta. Luận điệu cho rằng “chỉ có xã hội dân sự chính trị độc lập mới có quyền con người” là hoàn toàn vô căn cứ về lý luận và thực tiễn. Đây thực chất là một thủ đoạn chính trị, tư tưởng thúc đẩy sự ra đời và hoạt động của các tổ chức xã hội - chính trị phi pháp... từng bước gây bạo loạn lật đổ... xóa bỏ chế độ xã hội do Đảng ta lãnh đạo chuyển hóa chế độ ta sang con đường chính trị “đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập” theo mô hình phương Tây - ngoại nhập, đi ngược lại với quyền và lợi ích của đại đa số nhân dân ta ■



PHÁT TRIỂN VỀ VỮNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

I- THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN QUA

1. Kết quả đạt được

(1) Về kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá cao. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2006-2016 đạt 6,14%/năm. Quy mô, tiềm lực của nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng lên; GDP năm 2017 đạt khoảng 224,6 tỉ USD, bình quân đầu người khoảng 2.400 USD. Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đạt được kết quả bước đầu, chú trọng hơn các yếu tố chiều sâu, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng

nhiều mặt được nâng lên; năng suất lao động tăng bình quân 3,9%/năm trong giai đoạn 2006-2015 và có chiều hướng tăng nhanh hơn; đóng góp của yếu tố vốn, lao động vào tăng trưởng GDP giảm dần và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP ngày càng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP dần tăng lên cùng với cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tương ứng. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng được hoàn thiện. Môi trường đầu tư, kinh doanh ngày càng được cải thiện. Đã huy động được các nguồn lực xã hội to lớn phục vụ phát triển kinh tế - xã

hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng; nhiều công trình quan trọng, thiết yếu được đưa vào sử dụng, tạo diện mạo mới cho đất nước và góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy mạnh, đạt được một số thành quả. Xây dựng nông thôn mới và đô thị hóa được đẩy mạnh. Nông nghiệp phát triển toàn diện, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Trình độ công nghệ sản xuất và quản trị trong nhiều ngành đã có bước đổi mới theo hướng hiện đại.

(2) Về xã hội

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội được quan tâm trong từng bước, từng chính sách phát triển, đạt được những kết quả tích cực. Người dân ngày càng được bình đẳng, công bằng hơn trong tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ thiết yếu và các cơ hội phát triển, hưởng thụ thành quả phát triển kinh tế. Công tác gia đình, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ đạt kết quả tích cực. Xóa đói, giảm nghèo đạt được nhiều kết quả quan trọng; đời sống vật chất, tinh thần của nhân

dân tiếp tục được cải thiện. Hệ thống an sinh xã hội ngày càng mở rộng, toàn diện, đa dạng và có hiệu quả hơn phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, khả năng huy động và cân đối nguồn lực của đất nước. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân. Mở rộng các hình thức hỗ trợ xã hội. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,5% cuối năm 2006 xuống còn 5,8% năm 2016. Tỷ lệ thất nghiệp được duy trì ở mức dưới 3% và có xu hướng giảm nhẹ. Tạo điều kiện nhân dân và người lao động tiếp cận và tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội. Điều kiện ăn, ở, sinh hoạt và vệ sinh của nhân dân đã được cải thiện rõ rệt. Tuổi thọ trung bình tăng lên (73,39 tuổi năm 2016).

(3) Về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu

Các biện pháp bảo vệ môi trường và xử lý tình trạng gây ô nhiễm môi trường đã đạt được kết quả bước đầu. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 86% đến năm 2016. Quan tâm bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và

phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng tăng, đạt khoảng 41% vào năm 2016. Tăng tỷ lệ người thường xuyên tiếp cận đến nguồn nước sạch và hộ sử dụng nhà vệ sinh đủ tiêu chuẩn. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, đất đai, nguồn nước, khoáng sản chặt chẽ, hiệu quả hơn và phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Quan tâm sản xuất, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo và vật liệu thay thế, thân thiện với môi trường; đạt được thành công nhất định trong đẩy lùi tình trạng suy thoái tài nguyên.

(4) Về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh với kinh tế, xã hội được tăng cường. Tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước tăng lên; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật đạt được nhiều kết quả quan trọng góp phần bảo đảm ổn định, trật tự, kỷ cương xã hội và bảo vệ sự an toàn

tính mạng con người và tài sản của Nhà nước, nhân dân, tạo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Những hạn chế, yếu kém

(1) Về kinh tế

a) Tốc độ tăng trưởng chưa ổn định, bền vững, còn thấp hơn mục tiêu đề ra và so với nhiều quốc gia đang phát triển; chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp dẫn đến nguy cơ tụt hậu ngày càng lớn. Trong 10 năm 2006-2015, tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng chậm dần, không đạt được mục tiêu đề ra và phục hồi chậm, chưa ổn định. Tốc độ tăng trưởng trong 30 năm đổi mới của Việt Nam (6,52%/năm) thấp hơn nhiều tốc độ tăng trưởng 30 năm đầu cải cách của một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Braxin... Trong cùng khoảng thời gian, các nước nói trên đã đạt trình độ phát triển cao hơn nhiều Việt Nam, trong đó có nước trở thành nước phát triển, Việt Nam mới chỉ vừa thoát khỏi tình trạng kém phát triển. GDP bình quân đầu người đạt 2.400 USD năm 2017, thấp hơn nhiều nước trong khu vực

và trên thế giới. Kinh tế Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, dựa vào vốn, tài nguyên và lao động rẻ, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh thấp. Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vẫn còn ở mức thấp và không ổn định so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhìn chung, trong giai đoạn 2006-2015 tốc độ tăng TFP bình quân của Việt Nam (1,25%/năm) thấp hơn của các thị trường mới nổi và các nước đang phát triển (1,59%/năm).

b) Kinh tế vĩ mô kém ổn định, thiếu vững chắc. Trong giai đoạn 2006-2016, nền kinh tế Việt Nam có nhiều yếu tố gây bất ổn kinh tế vĩ mô, các cân đối vĩ mô lớn kém lành mạnh như: lạm phát cao; bội chi ngân sách nhà nước lớn (NSNN) và nợ công tăng nhanh; thị trường tiền tệ bất ổn, lãi suất tăng cao; sản xuất kinh doanh trì trệ, số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động lớn, kéo theo đó là tăng trưởng kinh tế suy giảm; thị trường tài chính có quy mô còn nhỏ, hoạt động kém hiệu quả, thiếu sự ổn định, tiềm ẩn nhiều rủi ro và nợ xấu của nền kinh tế lớn; chưa đáp ứng đầy đủ vốn cho phát triển, nhất

là vốn trung, dài hạn. Nhìn tổng thể, kinh tế vĩ mô Việt Nam ổn định kém bền vững, tiềm ẩn nhiều rủi ro vĩ mô.

c) Nền kinh tế ngày càng phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI và thị trường quốc tế cùng với việc gia tăng độ mở của nền kinh tế nhưng khả năng ứng phó với các tác động tiêu cực từ khủng hoảng, suy thoái kinh tế và biến động bất lợi của thị trường khu vực và quốc tế còn hạn chế. Khu vực FDI ngày càng mở rộng và gia tăng ảnh hưởng đối với nền kinh tế xét về thương mại và tăng trưởng kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của khu vực FDI trong 10 năm 2006-2016 là 9,07%, cao hơn nhiều bình quân chung của nền kinh tế 6,12%/năm. Năm 2016, khu vực FDI chiếm 70% giá trị sản xuất công nghiệp và hơn 70% giá trị hàng hóa xuất khẩu của cả nước. Mức độ tác động của những cú sốc thị trường, khủng hoảng kinh tế thế giới đến thương mại, đầu tư, tài chính, tăng trưởng kinh tế, giá cả, lãi suất, tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam ngày càng lớn; nhưng khả năng ứng phó của kinh tế Việt Nam đối với những tác động bất lợi từ môi trường bên ngoài còn rất hạn

chế (Sau tác động của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, kinh tế Việt Nam chịu tác động mạnh của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008, cuộc khủng hoảng nợ công 2010, khá nặng nề).

d) Năng suất lao động của Việt Nam thấp, chậm được cải thiện và ngày càng tụt lại so với năng suất của nhiều nước trong khu vực, làm giảm chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2016 theo giá hiện hành ước tính đạt 84,5 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.853 USD/lao động), thấp hơn rất nhiều so với các nước trong

khu vực. Với tốc độ tăng năng suất bình quân 3,9%/năm trong giai đoạn 2006-2015, khoảng cách tuyệt đối của năng suất lao động của Việt Nam so với các nước ngày càng xa.

đ) Hiệu quả đầu tư thấp và chưa có xu hướng cải thiện rõ rệt làm giảm chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế. Hệ số ICOR là 6,08 trong giai đoạn 2006-2010 và 6,25 trong giai đoạn 2011-2015, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Trong đó, hiệu quả đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước là thấp nhất (ICOR 9,24 giai đoạn 2006-2010 và 10,17 giai đoạn 2011-2015). Tình trạng đầu tư dàn trải, kéo dài, đội vốn đầu tư, tham nhũng, lãng phí, thất thoát lớn; nhiều



dự án đầu tư sử dụng máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu, kinh doanh thua lỗ chậm được khắc phục.

e) *Hệ thống doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, sức cạnh tranh thấp.* Doanh nghiệp nhà nước hoạt động yếu kém, làm hạn chế chất lượng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực công và tăng trưởng kinh tế, đồng thời đe dọa ổn định kinh tế vĩ mô và tạo gánh nặng lớn cho NSNN. Kinh tế tư nhân kém phát triển, quy mô rất nhỏ, phần lớn yếu kém về tài chính, quản trị, công nghệ, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh thấp, vì vậy chưa trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả chưa cao, chủ yếu tận dụng những ưu đãi đầu tư và lợi thế chi phí thấp về lao động và một số yếu tố sản xuất đầu vào; thiếu sự liên kết, hợp tác kinh doanh và chuyển giao công nghệ, quản trị hiện đại với các doanh nghiệp trong nước.

g) *Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kém chất lượng, chưa đồng bộ và có nhiều điểm nghẽn.* Hệ thống giao thông phát triển chưa đồng bộ, chất lượng còn thấp, thiếu tính kết nối

giữa các vùng, trong nước với quốc tế và giữa các loại phương tiện vận tải. Phát triển đường cao tốc và đầu tư nâng cấp một số tuyến quốc lộ quan trọng còn chậm; mạng lưới đường sắt khổ hẹp, lạc hậu; một số sân bay đã quá tải. Hệ thống cảng biển phân bố chưa hợp lý và còn hạn chế về năng lực xếp dỡ hàng hóa, tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Tình trạng ùn tắc giao thông trên các tuyến đường và các đô thị ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, gia tăng chi phí xã hội, mất an toàn giao thông. Hạ tầng điện, thông tin, thủy lợi, cấp thoát nước ở đô thị, hệ thống cơ sở y tế, giáo dục còn nhiều mặt yếu kém, chưa đồng bộ, chất lượng thấp.

h) *Năng lực đổi mới sáng tạo và trình độ khoa học, công nghệ ở mức thấp, chưa thực sự trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp.* Trình độ công nghệ trong sản xuất kinh doanh ở mức thấp và trung bình, trong đó nhiều công nghệ, kỹ thuật lạc hậu, chậm được đổi mới. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là

doanh nghiệp dân doanh đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới. Các doanh nghiệp Việt Nam thường tham gia ở công đoạn cuối cùng của chuỗi sản xuất, chủ yếu là lắp ráp, gia công và chưa tham gia sâu vào chuỗi sản xuất giá trị toàn cầu.

i) Dân số đông và lực lượng lao động dồi dào, tuy nhiên lực lượng lao động có chất lượng, trình độ thấp và đang già hóa nhanh; lợi thế lao động giá rẻ đang mất dần, lao động, việc làm chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu và chưa bền vững. Việt Nam có quy mô dân số lớn với 92,7 triệu người đến năm 2016 và đang trong thời kỳ “dân số vàng”, nhưng đã bắt đầu bước vào thời kỳ “già hóa dân số” từ năm 2011. Đến năm 2016, Việt Nam chỉ có 20,6% lực lượng lao động đã qua đào tạo và thiếu hụt nghiêm trọng kỹ sư thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao. Chất lượng lao động thấp, cơ cấu lao động bất hợp lý là “điểm nghẽn” trong nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng. Tốc độ già hóa dân số của Việt Nam rất nhanh. Việt Nam trở thành quốc gia điển hình đối mặt với thách thức “chưa giàu đã già”, tạo

ra áp lực lớn về bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt là hệ thống bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đến cuối năm 2016, cả nước có hơn 1,1 triệu người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Số người tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên bị thất nghiệp hoặc đi làm trái ngành nghề được đào tạo, thậm chí nhiều cử nhân làm công nhân và có xu hướng tăng. Tạo việc làm chưa bền vững và tốc độ tăng trưởng việc làm thấp; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên còn rất cao... Thị trường lao động chưa thật thông suốt, dịch chuyển lao động giữa các ngành còn khó khăn. Lao động phi chính thức vẫn còn lớn, đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm về mặt xã hội.

(2) Về xã hội

a) Bất bình đẳng xã hội, phân hóa giàu - nghèo có xu hướng tăng; quá trình phân tầng xã hội, phân hoá giàu nghèo đang diễn ra sâu rộng giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp xã hội. Tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua chưa mang tính bao trùm, chưa giảm được sự bất bình đẳng, khoảng cách giàu - nghèo trong xã hội. Tốc độ tăng thu nhập của người nghèo thấp hơn

tốc độ tăng thu nhập của các nhóm còn lại. Sự phân tầng về thu nhập đã dẫn đến bất bình đẳng về hưởng thụ trên các mặt giáo dục, y tế, văn hoá,... Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Tỷ lệ hộ cận nghèo, tái nghèo và tỷ lệ hộ nghèo³ theo cách tiếp cận đa chiều còn cao.

b) Hệ thống an sinh chưa được hoàn thiện, chưa bao trùm và bảo đảm giảm thiểu rủi ro và ổn định cuộc sống của người dân. Nhiều chính sách trợ cấp, trợ giúp, an sinh xã hội có xu hướng bao cấp tràn lan dẫn đến tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước và phát sinh tiêu cực. Các chuẩn mực về an sinh xã hội chưa bảo đảm nhu cầu mức sống tối thiểu. Hệ thống an sinh xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của người cao tuổi, chưa có hệ thống chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi. Mức trợ cấp ưu đãi người có công còn thấp; đời sống của một bộ phận người có công, đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn rất khó khăn, chưa bảo đảm được mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là về nhà ở, điều kiện vệ sinh, y tế và sử dụng nước sạch.

c) Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp và chậm được cải thiện so với yêu cầu phát triển, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân nhiều mặt còn hạn chế; chất lượng dân số chưa cao. Đổi mới giáo dục đào tạo còn lúng túng. Cơ cấu đào tạo chưa hợp lý; đào tạo chưa gắn với nghiên cứu khoa học, nhu cầu của thị trường lao động. Chất lượng giáo dục đào tạo hạn chế, chưa chú trọng tới giáo dục đạo đức, lối sống. Chất lượng khám, chữa bệnh, công tác y tế dự phòng còn nhiều hạn chế. Quản lý nhà nước hoạt động y tế tư nhân, thuốc chữa bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa chặt chẽ. Chỉ số phát triển con người (HDI) vẫn ở mức thấp trên thế giới (115/188). Tuổi thọ bình quân tương đối cao (73,4 tuổi) nhưng số năm trung bình sống khỏe mạnh của người Việt Nam là khá thấp (64 tuổi); có tới 67% người cao tuổi sống trong tình trạng sức khỏe yếu hoặc rất yếu. Mất cân bằng giới tính khi sinh có xu hướng tăng lên.

đ) Văn hóa và đạo đức xã hội có nhiều mặt bị suy thoái. Môi trường văn hóa có những biểu hiện thiếu

lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục. Tình trạng nhập khẩu, quảng bá, tiếp thu thiếu chọn lọc và thiếu kiểm soát đối với sản phẩm văn hoá nước ngoài tác động tiêu cực tới văn hóa, phong cách, đạo đức, lối sống một bộ phận nhân dân, nhất là lớp trẻ. Đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân ở nhiều nơi còn nghèo nàn. Quản lý các hoạt động văn hóa, thông tin, báo chí, nhất là internet, mạng xã hội còn nhiều bất cập. Trật tự, an toàn xã hội và tệ nạn xã hội vẫn còn diễn biến phức tạp, gây bức xúc trong xã hội.

(3) Về môi trường, ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu

a) Tình trạng suy thoái, ô nhiễm môi trường sinh thái ngày càng nghiêm trọng. Hoạt động sản xuất công nghiệp, nhất là các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề, sản xuất điện năng... phát thải lớn, gây ô nhiễm môi trường ở nhiều khu vực. Nhiều khu đô thị, khu công nghiệp chưa đáp ứng tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung hoặc có nhưng chưa xử lý có hiệu quả nước thải. Sản xuất công nghiệp thấp, tiêu thụ nhiều năng lượng, nguyên liệu,

phát thải nhiều khí nhà kính và chất thải. Sản xuất, sử dụng năng lượng sạch còn ít. Sản xuất nông nghiệp lạm dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật gây ô nhiễm đất, nước, mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường. Tình trạng chặt, phá rừng còn diễn ra khá phổ biến; chất lượng nguồn nước, không khí, đất và đa dạng sinh học bị suy thoái với nhiều mức độ khác nhau; các hệ sinh thái tự nhiên bị đe dọa nghiêm trọng.

b) Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng lớn, trong khi khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, năng lực phòng, chống thiên tai còn hạn chế. Quy mô và tần suất của thiên tai bão, lũ lụt ngày càng gia tăng, gây thiệt hại ngày càng lớn về người và của. Tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn, hạn hán kéo dài làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của hàng triệu nông dân, an ninh lương thực quốc gia. Theo các chuyên gia quốc tế, Việt Nam sẽ là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất

của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tuy nhiên, việc chuẩn bị, thích ứng, ứng phó với thách thức này còn chậm.

(4) Về quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Việc kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh, quốc phòng, an ninh với kinh tế còn nhiều hạn chế. Thực thi pháp luật, kỷ cương, trật tự và quản lý xã hội chưa nghiêm. Tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật còn nghiêm trọng. Trật tự, an toàn xã hội và an toàn cuộc sống của người dân chưa được bảo đảm ở nhiều nơi. Suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Tình trạng tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, làm mất lòng tin của nhân dân. An ninh trên nhiều lĩnh vực còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; sự chống phá của các thế lực thù địch ngày càng gay gắt. *An ninh trên các lĩnh vực văn hóa, thông tin, truyền thông, an toàn mạng, kinh tế,... diễn biến phức tạp với tính chất nguy hiểm hơn.* Các thế lực thù địch, phản động đẩy mạnh các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, gây mất trật tự, ổn định chính trị - xã hội.

3. Nguyên nhân chưa phát triển bền vững

Nước ta chưa phát triển bền vững có các nguyên nhân khách quan (diễn biến phức tạp của tình hình chính trị - an ninh; khó khăn của kinh tế thế giới; sự chống phá của các thế lực thù địch), nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan:

- Nhận thức của nhiều cơ quan, tổ chức Đảng, Nhà nước về phát triển bền vững chưa đầy đủ; ý thức chấp hành chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển bền vững chưa cao.

- Các đột phá chiến lược do Đảng đề ra thực hiện đạt kết quả thấp, chưa thực sự tạo ra bước đột phá để tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới của mô hình tăng trưởng thực hiện chậm, kết quả hạn chế. Mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào chiều rộng, thâm dụng lao động phổ thông, vốn và tài nguyên.

- Các chính sách xã hội, dân số, lao động và an sinh xã hội chậm được đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường, trình độ phát triển của nền kinh tế,

biến đổi cơ cấu xã hội, dân số, lao động, nhất là xu hướng dân số đang già đi nhanh chóng.

- Đổi mới hệ thống chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế và chưa tạo điều kiện thuận lợi, mở đường nhằm tạo bước đột cho quá trình đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hệ thống chính trị công kênh, chống chéo, hoạt động kém hiệu lực, hiệu quả. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là đảng viên giữ cương vị lãnh đạo bị tha hóa, yếu kém về phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ và thiếu tính tiên phong, gương mẫu chưa được xử lý kiên quyết.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở các cấp còn thấp trên nhiều lĩnh vực. Quản trị quốc gia và bộ máy hành chính quan liêu, kém hiệu quả; kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước chưa nghiêm. Phát huy dân chủ, huy động sự tham gia của người dân vào xây dựng, thực hiện, giám sát việc thực hiện chủ trương phát triển bền vững còn hạn chế.

4. Bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững

Từ thực tiễn hơn 30 năm đổi mới và phát triển, đặc biệt là giai đoạn 10

năm 2006-2016, một số bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững được rút ra như sau:

Thứ nhất, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế lấy con người là trung tâm, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người hiện nay và tương lai phải gắn với thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ hai, phát triển kinh tế nhanh và bền vững là nhiệm vụ trung tâm, gắn với phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ.

Thứ ba, gắn kết chặt chẽ, đồng bộ phát triển kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, củng cố quốc phòng an ninh, nhưng phải có bước đi phù hợp; tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Thứ tư, huy động nguồn lực có ý nghĩa quan trọng, nhưng sử dụng hiệu quả nguồn lực là quyết định;

nguồn lực bên ngoài là quan trọng, nguồn lực trong nước là quyết định; mọi người dân được tham gia và hưởng thụ một cách công bằng các thành quả của quá trình đổi mới, phát triển.

Thứ năm, phát triển bền vững đất nước là sự nghiệp của toàn dân và trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

II- MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LỚN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Một số quan điểm định hướng về phát triển bền vững

- Lấy người dân làm trung tâm và mục tiêu của phát triển bền vững. Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm ổn định chính trị, tăng

cường quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

- Phát triển đất nước nhanh, bền vững về mọi mặt, trong đó phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; phát triển xã hội bền vững và ổn định chính trị là tiền đề để phát triển kinh tế nhanh, bền vững; ổn định và phát triển bền vững kinh tế - xã hội là nền tảng vững chắc của quốc phòng - an ninh; phát triển con người Việt Nam toàn diện, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là nền tảng tinh thần; tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để phát triển là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

- Phát triển nhanh phải đi đôi với phát triển bền vững, phải được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, cả ngắn hạn và dài hạn, trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chính sách ở từng bước phát triển.

- Phát triển bền vững trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu lại

nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển kinh tế tri thức và nâng cao trình độ khoa học, công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm. Bảo đảm sự hài hòa, thân thiện giữa con người với thiên nhiên và môi trường. Phòng ngừa là chính, kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước, là trách nhiệm của toàn dân, hệ thống chính trị, các cấp chính quyền, các ngành, địa phương, tổ

chức, mỗi người dân. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế để phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường huy động phải gắn với sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó nguồn lực trong nước có vai trò quyết định và nguồn lực nước ngoài có vai trò quan trọng cho sự phát triển.

2. Một số giải pháp lớn về phát triển bền vững

(1) Nhóm giải pháp về phát triển kinh tế nhanh và bền vững

(2) Nhóm giải pháp về phát triển xã hội bền vững, bảo đảm an sinh xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

(3) Nhóm giải pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

(4) Nhóm giải pháp gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

(5) Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế có hiệu quả vì sự phát triển bền vững

(6) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; phát huy vai trò làm chủ và sự tham gia của nhân dân trong phát triển bền vững ■

NGHỊ QUYẾT CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết đưa ra quan điểm chỉ đạo là: Nhận thức đầy đủ, tôn trọng, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện phát triển của đất nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, kiên quyết chống mọi biểu hiện duy ý chí, quan liêu, bao cấp trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách công nghiệp quốc gia; bám sát, kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển công nghiệp và kinh nghiệm công nghiệp hoá của thế giới. Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính - tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công

ngành, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hoá của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.

Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn

của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Mục tiêu tổng quát được Nghị quyết xác định là: Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

Nghị quyết xác định rõ mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là: Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên

8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%. Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Để thực hiện được mục tiêu đề ra, Nghị quyết đã nêu lên định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia, gồm: chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp; chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên; chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp; chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp; chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp; chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp; chính sách khai thác tài

nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

Về tổ chức thực hiện, Nghị quyết yêu cầu các ban đảng Trung ương, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổ chức nghiên cứu, quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết phù hợp với tình hình của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết với lộ trình và phân công cụ thể; bổ sung các chỉ tiêu nêu trong Nghị quyết vào kế hoạch năm của ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện.

Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, ưu tiên các dự án luật trực tiếp phục vụ triển khai thực hiện

Nghị quyết; tăng cường giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia.

Ban cán sự đảng Chính phủ chủ trì rà soát, nghiên cứu bổ sung hoặc xây dựng mới Chiến lược phát triển công nghiệp; Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với yêu cầu của Nghị quyết.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tổ chức hướng dẫn, tuyên truyền sâu rộng về nội dung Nghị quyết và kết quả thực hiện.

Ban Kinh tế Trung ương chủ trì, phối hợp với Văn phòng Trung ương Đảng, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

HỘI THẢO “DI SẢN TƯ TƯỞNG CỦA CÁC MÁC VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI”



Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đọc đề dẫn Hội thảo _ Ảnh: hcma.vn.

Sáng 4-5, tại Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế “Di sản tư

tưởng của Các Mác và ý nghĩa thời đại”. Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh dự và phát biểu ý kiến.

Gần 100 bài tham luận, trong đó có nhiều tham luận của các nhà khoa học quốc tế đã được trình bày và gửi tới hội thảo làm nổi bật những giá trị khoa học và cách mạng trong di sản tư tưởng của Các Mác; khẳng định ý nghĩa lịch sử và thời đại của chủ nghĩa Mác đối với cách mạng thế giới và Việt Nam. Tại hội thảo, các đại biểu tập trung thảo luận, phân tích làm rõ sự cần thiết phải vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển tư tưởng của Các Mác phù hợp thực tiễn ở mỗi quốc gia, dân tộc; đồng thời chia sẻ, trao đổi những kết quả nghiên cứu mới, những kinh nghiệm vận dụng tư tưởng của Các Mác phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển các quốc gia, dân tộc hiện nay.

Phát biểu ý kiến tại hội thảo, đồng chí Nguyễn Xuân Thắng nêu rõ, di sản lý luận đồ sộ, sâu sắc của Các Mác đã xây dựng một thế giới quan, phương pháp luận mới, khoa học và cách mạng, đem lại cho nhân loại tiến bộ, nhất là cho giai cấp công nhân một công cụ vĩ đại để nhận thức và cải tạo thế giới. Nhờ vậy, lần đầu tiên nhân loại có một học thuyết

phát triển tương đối hoàn chỉnh. Đối với Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp điều kiện thực tiễn Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, là kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân và toàn thể dân tộc Việt Nam tiến hành cách mạng thành công, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của hơn 30 năm đổi mới, một lần nữa khẳng định sức sống bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tính đúng đắn của đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tư tưởng của Các Mác cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin đã, đang và sẽ là ngọn đuốc dẫn đường cho cách mạng Việt Nam trong thời đại mới...

Các tham luận tập trung làm sáng tỏ những vấn đề chính như sau:

Thứ nhất, khẳng định giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn trong di

sản tư tưởng của C.Mác. Chủ nghĩa Mác đã trải qua hơn 170 năm, thực tiễn đã có nhiều thay đổi, nhưng tư tưởng của Mác cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn phát triển, vẫn tràn đầy sức sống, vẫn là thế giới quan, phương pháp luận khoa học của hàng triệu người trên trái đất. Nhiều giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn mang sức sống trường tồn, vẫn tiếp tục tỏa sáng với chủ nghĩa nhân văn vì con người, với phương pháp biện chứng duy vật, quan niệm duy vật về lịch sử, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết hình thái kinh tế xã hội,...

Thứ hai, khẳng định sự cần thiết phải vận dụng sáng tạo, bổ sung, phát triển tư tưởng của Các Mác phù hợp với thực tiễn ở mỗi quốc gia, dân tộc. Các Mác là một thiên tài nhưng chúng ta không thể đòi hỏi Các Mác suy nghĩ thay cho các thế hệ sau những vấn đề chưa đặt ra trong thời đại của Ông. Mỗi nguyên lý trong học thuyết của Các Mác cũng luôn được Ông bổ sung, phát triển bằng tổng kết thực tiễn và khái quát các thành tựu khoa học hiện đại. Nghiên cứu và vận dụng, bổ

sung, phát triển tư tưởng của Các Mác phải dựa trên tinh thần biện chứng chứ không được giáo điều, xơ cứng; phải linh hoạt, tùy từng điều kiện thực tiễn lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc.

Thứ ba, một số vấn đề do thực tiễn mới đặt ra cần được soi sáng bằng tư tưởng của Các Mác. Hiện nay, cách mạng khoa học, công nghệ và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, nhân loại đang bước vào cách mạng 4.0, chủ nghĩa tư bản đã và đang tự điều chỉnh, nhiều vấn đề mới nảy sinh... Chính vì vậy, các nhà khoa học đã chỉ ra sự cần thiết phải tiếp tục bổ sung, phát triển tư tưởng của Các Mác trong thời đại ngày nay.

Hội thảo nhân dịp Kỷ niệm 200 Ngày sinh của Các Mác là cơ hội để các học giả trong nước và quốc tế gặp gỡ, trao đổi, chia sẻ những kết quả nghiên cứu mới, những kinh nghiệm vận dụng tư tưởng của Các Mác vào thực tiễn mỗi nước, những vấn đề cần bổ sung, phát triển của chủ nghĩa Mác phục vụ sự nghiệp xây dựng, hợp tác và phát triển của các quốc gia, dân tộc hiện nay ■

TRAO GIẢI THƯỞNG SÁCH QUỐC GIA LẦN THỨ NHẤT

Ngày 19/4/2018, tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hội Xuất bản Việt Nam, Hội đồng Giải thưởng Sách Quốc gia tổ chức Lễ trao Giải thưởng Sách Quốc gia lần thứ nhất.

Giải thưởng Sách Quốc gia là sự tiếp nối và phát triển mở rộng Giải thưởng Sách Việt Nam, được trao thưởng hằng năm cho những tác phẩm có giá trị nổi bật về tư tưởng, tri thức, thẩm mỹ, nhằm khuyến khích, tôn vinh tác giả, dịch giả, các nhà khoa học... góp phần xây dựng văn hóa đọc, thúc đẩy hoạt động xuất bản phát triển lành mạnh.

Giải thưởng Sách Quốc gia có sự tham gia của 40 nhà xuất bản, 514 đầu sách, chia thành 8 loại, xét tặng ở 2 hạng mục: Sách Hay và Sách Đẹp. Qua ba tháng chấm giải, Hội đồng Giải thưởng xét chọn, công nhận 35 tác phẩm gồm 22 giải Sách Hay và 13 giải Sách Đẹp.

Ba tác phẩm đạt giải A Sách Hay: Vi tảo biển dị dưỡng *Labyrinthula*, *Schizochytrium*, *Thraustochytrium* mới ở Việt Nam: Tiềm năng và thách thức của nhóm tác giả Đặng Diễm

Hồng (chủ biên), Hoàng Thị Lan Anh, trình bày bìa: Nguyễn Bích Nga, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ; Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954) (2 tập) của tác giả Nguyễn Đình Tư, trình bày: Mộng Lành, bìa: Linh Vũ, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh; Góp phần nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam, tác giả Kiều Thu Hoạch, bìa và trình bày: Nguyễn Thế Hoàng, NXB Thế giới.

Chín Giải B Sách Hay là những cuốn sách được biên soạn, sáng tác, dịch thuật công phu, có giá trị lý luận và thực tiễn, trong đó có cuốn *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới* do PGS, TS Nguyễn Viết Thông, TS Đinh Quang Ty và TS Lê Minh Nghĩa (Hội đồng Lý luận Trung ương) đồng chủ biên. Đây là cuốn sách được hình thành từ kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp nhà nước KX 04-26/11-15. Giải C Sách Hay gồm 10 tác phẩm.

Ngoài giải Sách Hay còn có giải A, giải B về Sách Đẹp ■

TẬP HUẤN CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN, TỔNG KẾT THỰC TIỄN TẠI HÀ GIANG

Vừa qua, Hội đồng Lý luận tỉnh Hà Giang đã tổ chức hội nghị tập huấn công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn.

Trong thời gian 1 ngày, các đại biểu đã được GS.TS Phùng Hữu Phú, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương chia sẻ, trao đổi 2 nội dung chính gồm: Giới thiệu tổng quát về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ, phương thức hoạt động của Hội đồng Lý luận Trung ương; Phương pháp nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn. Theo đó, Hội đồng Lý luận Trung ương là cơ quan tư vấn cho BCH Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các vấn đề lý luận chính trị; làm cơ sở cho việc hoạch định, hoàn thiện, phát triển đường lối, chính sách của Đảng, về những chương trình, đề tài khoa học cấp nhà nước về lý luận chính trị, phục vụ trực tiếp công tác lãnh đạo của Đảng.

Hội đồng còn có chức năng, nhiệm vụ thẩm định những vấn đề mà các ngành, các cấp trình Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Lý luận Trung ương. Hội đồng Lý luận tỉnh Hà Giang được thành lập vào cuối năm 2017, gồm 01 Chủ tịch, 02 Phó chủ tịch và 25 ủy viên, có 3 tiểu ban (chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội) và tổ thư ký. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, TS Triệu Tài Vinh là Chủ tịch Hội đồng. Đây là hội đồng cấp tỉnh đầu tiên tại 63 tỉnh thành phố. Qua hội nghị tập huấn công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn sẽ giúp các đại biểu có thêm những kiến thức, kinh nghiệm, căn cứ thực tiễn, khoa học để từ đó tham mưu giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành các chỉ thị, nghị quyết, kết luận phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của tỉnh ■